

hiểu được ý định chung của Liên Xô và Trung Quốc là mong muốn có sự hòa hoãn quốc tế, chưa hiểu hết những tính toán chiến lược sâu xa hơn trong quan hệ với các nước phương Tây. Sau này, việc nghiên cứu chiến lược các nước lớn được Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch tổ chức đã góp phần quan trọng vào việc hiểu rõ hơn những tính toán của các nước lớn, vận dụng sách lược trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, làm thất bại toan tính mua bán trên lưng dân tộc ta.

Đó là bài học về tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân và công luận thế giới, kể cả nhân dân Pháp mà Đoàn ta đã ra sức thực hiện, nối tiếp truyền thống mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiến hành trong năm tháng ở thăm Pháp năm 1946.

Đó là bài học về xây dựng đề án tổng thể và đề án chi tiết cho quá trình đàm phán. Các tài liệu công bố trong *Văn kiện Đảng Toàn tập* cũng như các tài liệu lưu trữ được tiếp cận chưa hé lộ các đề án như vậy, và như trên đã nói, đề án chỉ được soạn thảo trên đường đi.

Những bài học vô giá ấy đã giúp ích rất nhiều cho cuộc đấu tranh ngoại giao trong những năm tiếp theo.

*

* *

Trong giai đoạn từ tháng 12-1946 đến tháng 7-1954, mặc dù hoàn cảnh kháng chiến khó khăn, gian khổ, bản thân ngành ngoại giao còn non trẻ, lực lượng rất mỏng, thông tin vô cùng hạn chế, song đã cố gắng công tác, giúp việc cho Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các hoạt động ngoại giao, từng bước mở rộng quan hệ đối ngoại, hình thành

các cơ quan đại diện ngoại giao đầu tiên ở nước ngoài, góp phần tiến hành đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Giơnevơ nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, giải phóng miền Bắc, chuẩn bị tiền đề tiến lên giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

CHƯƠNG BA

BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC, ĐẤU TRANH THI HÀNH HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ NHẪM LẬP LẠI HÒA BÌNH, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (tháng 7-1954 - tháng 8-1964)

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

1. Thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ nhằm lập lại hòa bình, thống nhất đất nước bắt đầu từ sau khi ký Hiệp định Giơnevơ tới khi xảy ra cái gọi là “Sự kiện Vịnh Bắc Bộ” tháng 8-1964, Hoa Kỳ bắt đầu ném bom bắn phá miền Bắc, chuyển sang “chiến tranh cục bộ” ở miền Nam Việt Nam.

Nét nổi bật trong tình hình từ sau tháng 7-1954 là Việt Nam bị chia cắt thành hai miền riêng biệt ở hai bên vĩ tuyến 17. *Miền Bắc* được giải phóng hoàn toàn và bắt tay vào hàn gắn những vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa, đi đôi với đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, tố cáo đế quốc Mỹ can thiệp ngày càng sâu vào miền Nam Việt Nam.

Ở miền Nam, Hoa Kỳ thay chân Pháp, dựng lên chính quyền độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm, phá hoại Hiệp định Giơnevơ, khước từ tổng tuyển cử, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam, biến miền Nam thành quốc gia riêng biệt dưới chiêu bài “chống Cộng”, thủ tiêu các quyền tự do dân chủ của nhân dân, đàn áp dã man các lực lượng cách mạng với sự trợ giúp về cố vấn và vũ khí của Hoa Kỳ. Năm 1961, J. Kennơđi (Kennedy) lên làm Tổng thống thay D. Aixenhao (D. Eisenhower), quyết định chuyển sang “chiến tranh đặc biệt” mang số hiệu NSAM 52 (National Security Agency Memorandum) nhằm bình định miền Nam trong vòng 18 tháng theo kế hoạch Xtalây - Taylo (Staley - Taylor).

Năm 1963, Hoa Kỳ giật dây cho các lực lượng quân sự giết hại anh em Ngô Đình Diệm, dựng lên các chính quyền quân sự làm công cụ thực hiện chiến lược mới của họ.

Giữa năm 1965, Hoa Kỳ ồ ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam Việt Nam, mở rộng chiến tranh xâm lược ở miền Nam, tăng cường ném bom, bắn phá miền Bắc.

Nhân dân miền Nam đã vùng lên đấu tranh dưới nhiều hình thức, đặc biệt từ sau Nghị quyết Trung ương 15 khóa III (tháng 1-1959), đã tiến hành Đồng khởi, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời năm 1960.

2. Trên *thế giới* diễn ra nhiều chuyển biến phức tạp. Quan hệ giữa các nước lớn tiếp tục ở trạng thái vừa đối đầu vừa hòa hoãn. Hoa Kỳ triển khai chiến lược “trả đũa ồ ạt”, “bên miệng hố chiến tranh”, ra sức củng cố NATO (thành lập năm 1949), kết nạp thêm Cộng hòa Liên bang Đức, thiết lập các tổ chức quân sự như Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) ở Đông Nam Á, Tổ chức Hiệp ước Trung tâm (CENTO) ở Trung Cận Đông, Hiệp ước An ninh Ôxtrâylia, Niu Dilân và Mỹ (ANZUS) ở

Nam Thái Bình Dương,... nhằm chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Ở châu Âu, Cộng đồng than thép rồi Hiệp định Rôma ra đời, mở đầu quá trình hình thành Liên minh châu Âu. Để đối phó, năm 1955, Liên Xô và các nước Đông Âu đã lập ra khối Vácsava.

Tới đầu những năm 1960, Tổng thống J. Kennơđi đưa ra chiến lược “cạnh tranh cùng tồn tại” và “phản ứng linh hoạt” để thích ứng với sự thay đổi cán cân sức mạnh Mỹ - Xô sau cuộc “khủng hoảng vệ tinh” năm 1957 và ứng phó với phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao, trong đó Việt Nam là một tiêu điểm.

Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô cùng với việc lên án “tệ sùng bái cá nhân Xtalin” đã đề ra chủ trương “ba hòa” (chung sống hòa bình, thi đua hòa bình, quá độ hòa bình). Đại hội XXI (1959) đánh giá “chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi hoàn toàn và triệt để ở Liên Xô”, nghĩa là không còn khả năng khôi phục chủ nghĩa tư bản. Đại hội XXII (1961) thông qua Cương lĩnh “xây dựng xong chủ nghĩa cộng sản và vượt Hoa Kỳ vào năm 1980”.

Để phục vụ cho đường lối và những mục tiêu đầy tham vọng đó, Liên Xô vừa tìm cách gia tăng lực và thế của mình, nhất là về vũ khí tên lửa - hạt nhân và chạy đua lên vũ trụ, vừa ra sức cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ, mà biểu hiện là chuyến thăm Hoa Kỳ đầu tiên của nhà lãnh đạo cao nhất của Liên Xô là Bí thư thứ nhất, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng N. Khrushchốp đưa tới thỏa thuận “trại Đavít” với Tổng thống D. Aixenhao năm 1959. Trong bối cảnh đó và theo quan điểm “đốm lửa nhỏ có thể gây ra đám cháy lớn”, Liên Xô không muốn chiến tranh ở Việt Nam bùng phát thành chiến tranh lớn.

Cũng vào giai đoạn này, ở hầu hết các nước Đông Âu đã diễn ra sự thay đổi lãnh đạo, những người được coi là theo

“chủ nghĩa Xtalin” bị thay thế bằng những người “cấp tiến” đã từng bị xử lý trong thời kỳ trước. Ở một số nước như Cộng hòa Dân chủ Đức (1953), Ba Lan và Hunggari (1956) nổ ra các cuộc bạo loạn; trầm trọng nhất là ở Hunggari, nơi mà Liên Xô phải đưa quân đội vào lập lại trật tự.

Tuy Xô - Mỹ có xu hướng hòa hoãn song vẫn tiếp tục kiềm chế nhau, Liên Xô bắn hạ máy bay do thám U-2 của Mỹ năm 1960, xây dựng bức tường Béclin năm 1961, đưa tên lửa vào Cuba tạo nên cuộc khủng hoảng Caribê tháng 10-1962,... Sau đó, hai bên đi vào hòa hoãn với việc ký Hiệp định về cấm thử vũ khí hạt nhân trên mặt đất, trên không và dưới biển năm 1963. Năm 1964, Liên Xô rơi vào khủng hoảng nội bộ; tháng 10-1964, N. Khrútsốp đổ do “chủ quan, duy ý chí” và L. Brêgionhép (L. Brezhnev) lên thay.

Vào lúc này, quan hệ nội bộ ở cả hai phe đều rạn nứt. Ở phương Tây, nước Pháp dưới thời Đờ Gôn quyết định rút khỏi cơ chế quân sự của NATO, cải thiện quan hệ với Liên Xô, chủ trương “trung lập hóa” Đông Dương.

Trước sự hòa hoãn Xô - Mỹ trong khi bản thân vẫn bị phương Tây cô lập, Trung Quốc một mặt phát động phong trào “đại nhảy vọt” nhằm đuổi kịp Anh, mặt khác thực hiện chiến lược “phản đế, phản tu” (chống đế quốc Mỹ và chống xét lại Liên Xô). Mâu thuẫn Trung - Xô đã bộc lộ ngay từ Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân năm 1957 ở Mátxcova, tiếp đến là Hội nghị trù bị ở Bucarét (Bucarest) và Hội nghị 81 đảng ở Mátxcova năm 1960.

Quân dân hai miền Nam - Bắc Việt Nam ra sức đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, tiến hành đấu tranh giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, trước hết là Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa đối với sự nghiệp cách

mạng của mình, đồng thời phải xử lý thỏa đáng mối quan hệ với cả Liên Xô và Trung Quốc đang bất hòa ngày càng gay gắt, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam.

II. NHỮNG NÉT LỚN TRONG ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Cách mạng Việt Nam đứng trước nhiệm vụ kép: xây dựng, củng cố miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, ngành ngoại giao phải phục vụ hai nhiệm vụ chiến lược này.

Trong các ngày từ 15 đến 17-7-1954, khi Hội nghị Giơnevơ sắp kết thúc, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II họp Hội nghị toàn thể lần thứ sáu, quyết định phương châm và sách lược đấu tranh trong giai đoạn mới là: chia mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ và hiếu chiến Pháp, dựa trên những thắng lợi đã đạt được mà phấn đấu để thực hiện hòa bình ở Đông Dương, phá tan âm mưu của đế quốc Mỹ kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương, củng cố hòa bình và thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong toàn quốc. Khẩu hiệu của chúng ta là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ.

Hội nghị đề ra ba công tác trước mắt:

1. Tranh thủ và củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất hoàn thành độc lập, dân chủ trong toàn quốc.

2. Tăng cường lực lượng quân sự, xây dựng một quân đội nhân dân hùng mạnh, thích hợp với yêu cầu của tình hình mới.

3. Tiếp tục thực hiện người cày có ruộng; ra sức phục hồi sản xuất, chuẩn bị điều kiện kiến thiết nước nhà.¹

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, 2001, t. 15, tr. 225-226.

Về *chính sách đối ngoại*, trong Lời kêu gọi ngày 25-7-1954 nhân dịp Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Trung ương Đảng đề ra nhiệm vụ “phải tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân ta và nhân dân Khơme, Lào, giữa nhân dân ta và nhân dân Liên Xô, Trung Quốc, đoàn kết chặt chẽ với nhân dân Pháp; liên hệ mật thiết với phong trào hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới. Đó là những đảm bảo chắc chắn cho việc củng cố hòa bình ở Đông Dương”.¹

Cụ thể hóa phương hướng này, Nghị quyết của Bộ Chính trị họp tháng 9-1954 nêu rõ: “Chính sách ngoại giao của ta là xây dựng và phát triển quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào dựa theo nguyên tắc bình đẳng, hai bên đều có lợi và tôn trọng lãnh thổ, chủ quyền của nhau.

Phương châm chính sách ngoại giao của ta là chống chính sách chiến tranh của đế quốc Mỹ, chống Mỹ tổ chức khối xâm lược Đông Nam Á, củng cố hòa bình ở Đông Dương, bảo vệ hòa bình Đông Nam Á và toàn thế giới”.²

Theo hướng này, trong báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội tháng 4-1957, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nêu rõ: “Đối với tất cả các nước trên thế giới, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thiết tha mong muốn duy trì tình hữu nghị và thành thật hợp tác trên cơ sở bình đẳng và tương trợ để xây dựng hòa bình thế giới lâu dài... Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa luôn luôn trung thành với đường lối ngoại giao nhằm gìn giữ hòa bình và tăng cường hợp tác quốc tế trên cơ sở năm nguyên tắc chung sống hòa bình, không ngừng thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô, Trung Quốc. Đồng thời đã bắt

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, t. 15, tr. 236, 304.

đầu đặt quan hệ ngoại giao và kinh tế với một số nước Đông Nam Á, củng cố và phát triển tình hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước Á, Phi...”¹

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 họp năm 1959 là cột mốc quan trọng đánh dấu sự điều chỉnh chính sách của ta. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ:

1. Nhiệm vụ cơ bản là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

2. Nhiệm vụ trước mắt là đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên hiệp dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc và các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân, tích cực góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Hội nghị đánh giá khả năng hòa bình phát triển... có lợi cho cách mạng... hiện nay rất ít..., từ đó chủ trương “con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân..., con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ sự thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân.”²

1. Công báo số 17, ngày 28-4-1957.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd*, 2001, t. 20, tr. 81-83.

Tóm lại, Hội nghị Trung ương 15 cho rằng, ít có khả năng chỉ đấu tranh hòa bình trên cơ sở Hiệp định Giơnevơ, mà cần phải kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

Có thể khẳng định rằng, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 15 có tầm quan trọng đặc biệt, mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên, xoay chuyển tình thế, từ thoái trào phát triển thành cao trào Đồng khởi, từ bảo tồn lực lượng sang liên tục tấn công giành quyền làm chủ. Về mặt quốc tế, giữa lúc quan điểm của Liên Xô, Trung Quốc có những khác biệt với Việt Nam vì những lý do khác nhau, chúng ta đã phát huy tinh thần độc lập tự chủ trên cơ sở bảo đảm lợi ích dân tộc, đồng thời ra sức tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa cũng như nhân dân yêu chuộng hòa bình, công lý trên thế giới đối với sự nghiệp cách mạng của mình.

Trong cao trào Đồng khởi khắp miền Nam, tháng 12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Đây là sự kiện vừa mang ý nghĩa chiến lược vừa mang ý nghĩa sách lược, tập hợp các tầng lớp nhân dân rộng rãi để giải phóng miền Nam, tranh thủ dư luận quốc tế rộng lớn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân ta. Từ đây, ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phối hợp với ngoại giao của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam theo tinh thần “tuy hai mà một, tuy một mà hai” trong việc đẩy mạnh cuộc vận động quốc tế lên án đế quốc Mỹ xâm lược, tranh thủ nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở cả hai miền, ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Tuy nhiên, Đại hội lần thứ III của Đảng họp tháng 9-1960 chưa nêu công khai chủ trương trên, mà chỉ xác định nhiệm vụ chung của cách mạng Việt Nam là: “Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách

mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập, dân chủ và giàu mạnh, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới”.¹

Về chính sách đối ngoại, trong bối cảnh bất đồng Xô - Trung bộc lộ công khai và ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng sâu sắc tới sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, Đại hội nhấn mạnh: “Nhiệm vụ quốc tế quan trọng nhất của Đảng và Nhà nước ta vẫn là ra sức góp phần vào sự đoàn kết nhất trí trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tăng cường sự thống nhất của phong trào cộng sản quốc tế, kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu hành động phá hoại sự đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp xây dựng miền Bắc và đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam”.²

Như vậy, từ năm 1954 đến 1959, ta nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng miền Bắc, đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ nhằm hòa bình, thống nhất đất nước; sau năm 1959, chúng ta nhấn mạnh nhiệm vụ đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam kết hợp đấu tranh chính trị, pháp lý với đấu tranh vũ trang.

Về chính sách đối ngoại, từ đầu những năm 1960, trong bối cảnh giữa các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã công khai bộc lộ những bất đồng, Đảng ta đã nhấn mạnh yêu cầu góp phần củng cố đoàn kết, thống nhất.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t. 21, tr. 512, 625.

III. BỘ NGOẠI GIAO SAU HIỆP ĐỊNH GIỜNEVƠ NĂM 1954

Trong giai đoạn này, Bộ Ngoại giao chuyển từ núi rừng Việt Bắc về Thủ đô Hà Nội và chuyển từ trạng thái “du kích” sang trạng thái “chính quy”; cơ cấu tổ chức ngày một hoàn chỉnh, số lượng cán bộ, nhân viên ngày càng tăng và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài ngày càng được mở ra tại nhiều nước.

1. Về tổ chức

Khi tiếp quản Thủ đô ngày 10-10-1954, Bộ Ngoại giao có hai bộ phận: một bộ phận mang danh nghĩa Ban Ngoại vụ do đồng chí Nguyễn Cơ Thạch (lúc đó là Chánh Văn phòng Bộ Ngoại giao) phụ trách với tư cách Ủy viên Ủy ban Quân quản. Ban này lại bao gồm hai bộ phận: bộ phận báo chí gồm các đồng chí Nguyễn Bá Bảo, Vũ Bội Quỳnh, Hoàng Y (sau này đều về công tác ở Vụ Thông tin báo chí), Đoàn Hựu, Lưu Đoàn Huỳnh (sau này dạy tiếng Anh và làm việc ở Vụ Nghiên cứu - Tư liệu); bộ phận ngoại kiều do đồng chí Vũ Hoàng phụ trách.

Bộ phận thứ hai gồm các cán bộ, nhân viên khác của Bộ Ngoại giao, chỉ có khoảng hơn hai chục người về ở và làm việc ngay tại trụ sở của Bộ ở số 1 Tôn Thất Đàm, sát Quảng trường Ba Đình, vốn là trụ sở của Sở Tài chính thời Pháp thuộc, được Bác Hồ đích thân chọn làm trụ sở Bộ Ngoại giao. Ngoài ra, Bộ Ngoại giao còn được bố trí một số biệt thự ở các con phố Nguyễn Thái Học, Khúc Hạo, Cao Bá Quát, Chu Văn An,... để làm việc và cư trú.

Ngày 20-9-1955, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa I, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quốc hội quyết định cử Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Cũng trong năm đó, đồng chí Ung Văn Khiêm được cử làm Thứ trưởng Ngoại giao. Đồng chí Ung Văn Khiêm vốn

là cán bộ cách mạng hoạt động ở Nam Bộ, từng là Ủy viên thường vụ Xứ ủy Nam kỳ, Ủy viên Trung ương Đảng khóa II (1951-1960) và khóa III (1960-1976), từ năm 1961 làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và từ năm 1963 chuyển sang làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Từ năm 1963 đến 1965, đồng chí Xuân Thủy được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thay đồng chí Ung Văn Khiêm. Đồng chí Xuân Thủy cũng là một nhà hoạt động cách mạng lão thành, một nhà báo nổi tiếng, từng phụ trách báo *Cứu quốc* của Tổng bộ Việt Minh, một thời gian dài hoạt động trong hệ thống Mặt trận thống nhất và quốc tế nhân dân, là Ủy viên Trung ương Đảng từ năm 1955 tới khi ông qua đời năm 1982, trong đó từ năm 1968 đến 1982, ông là Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Cũng trong giai đoạn này, tham gia lãnh đạo Bộ còn có các Thứ trưởng:

- Nguyễn Đức Dương (1960-1961), sau được điều sang làm Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;

- Hoàng Văn Tiến vốn là Khu ủy viên Khu III, khi về Bộ được cử đi làm Đại biện ở Ba Lan, năm 1960 về làm Vụ trưởng Vụ Liên Xô - Đông Âu trong thời gian ngắn rồi được đề bạt làm Thứ trưởng phụ trách khu vực Liên Xô - Đông Âu và châu Á;

- Nguyễn Cơ Thạch (về quá trình hoạt động sẽ nói rõ ở chương sau);

- Hoàng Văn Lợi, sau khi hết nhiệm kỳ Đại sứ tại Cuba, được đề bạt làm Thứ trưởng năm 1963, phụ trách khu vực Tây Á - châu Phi - Mỹ Latinh và công tác nội bộ. Đồng chí cũng là cán bộ cách mạng lâu năm, đã từng bị đày đi Côn Đảo, sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 về hoạt động ở Nam Bộ, có thời gian tham gia Khu ủy Khu VIII, ra Bắc tập kết và được điều về Bộ, đi làm Đại biện ở Hunggari, Đại sứ ở Bungari, Cuba.

Bộ máy của Bộ Ngoại giao dần dần được hoàn thiện. Lúc mới tiếp quản Hà Nội, cơ cấu tổ chức của Bộ tạm thời gồm 7 đơn vị, trong đó có 5 vụ:

- Văn phòng Bộ: Chánh Văn phòng là các ông: Trương Trung Thứ (1954), Nguyễn Cơ Thạch (từ tháng 2 đến tháng 8-1955), Đỗ Duy Thục (1956);

- Vụ Các nước xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân do ông Nguyễn Thanh Hà làm Vụ trưởng;

- Vụ Pháp và Tây Âu do ông Phạm Ngọc Thuần làm Vụ trưởng;

- Vụ Á châu do ông Ca Văn Thỉnh làm Vụ trưởng;

- Vụ Lễ tân do ông Vũ Đình Huỳnh làm Vụ trưởng;

- Hai phòng trực thuộc Bộ là Phòng Tổ chức - Cán bộ và Phòng Báo chí.

Ngày 26-2-1957, Thứ trưởng Ung Văn Khiêm ký Quyết định số 18/QĐ-BNG quy định cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao. Theo đó, cơ cấu tổ chức của Bộ gồm:

- Văn phòng Bộ do ông Nguyễn Thương làm Chánh Văn phòng, gồm ba phòng: Văn thư hành chính; Quản trị - Tài vụ; Phiên dịch. Phòng Phiên dịch do đồng chí Nguyễn Tư Huyền làm Trưởng phòng với bốn tổ: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung và tiếng Nga.

- Vụ Các nước dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa do ông Trần Chí Hiên, sau đó là ông Châu Lượng làm Vụ trưởng gồm bốn phòng: Liên Xô; Đông Âu I phụ trách Đông Bắc Âu; Đông Âu II phụ trách Đông Nam Âu; Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ;

- Vụ Á - Phi châu do ông Lê Lộc làm Vụ trưởng gồm ba phòng: Miên¹ - Lào - Thái; Tây Á - Phi châu; Ấn - Miến² - Nam Dương;³

1. Túc Campuchia (BT).

2. Túc Miến Điện, nay là Mianma (BT).

3. Túc Indônêxia (BT).

- Vụ các nước Tây Âu và châu Mỹ do ông Trần Trọng Quát làm Vụ trưởng gồm ba phòng: Tây Âu, Pháp, Anh - Mỹ;

- Vụ Thông tin báo chí do ông Phan Hiền làm Quyền Vụ trưởng bao gồm bốn phòng: Tình hình (sau đổi thành Phòng Thời sự); Quản lý phóng viên; Tuyên truyền; Tư liệu. Ở Bộ Ngoại giao thời đó có bộ phận “Trois TG”, tức TTTG (tin tức thế giới) do ông Mạnh phụ trách với nhiệm vụ chuyên nghe “đài địch” để tập hợp thông tin báo cáo lãnh đạo Bộ, lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Ông Mạnh vốn là cán bộ giúp việc cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng từ khi đồng chí là Đặc phái viên của Trung ương ở Liên khu V. Ngày 5-8-1964, ông Mạnh đã lập chiến công: ông bắt được thông tin trên đài địch về việc không quân Mỹ sẽ ném bom bắn phá miền Bắc và kịp thời báo cáo để lực lượng phòng không Việt Nam chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu.

- Vụ Lễ tân do ông Vũ Đình Huỳnh làm Vụ trưởng có ba phòng: Nghi lễ; Chiêu đãi; Cung cấp (tháng 10-1956, Phòng Phục vụ Ngoại giao đoàn đổi thành Sở Cung cấp Ngoại giao đoàn thuộc Vụ Lễ tân).

Sau đó, trong cơ cấu tổ chức của Bộ đã có *một số điều chỉnh*:

- Ngày 27-2-1957, Thứ trưởng Ung Văn Khiêm ký Nghị định số 21/NĐ-BNG lập Phòng Công pháp quốc tế trực thuộc Bộ;

- Ngày 14-4-1957, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 174/QĐ-TTg về việc thành lập Vụ Lãnh sự, trước đó vốn là một phòng trong Văn phòng Bộ;

- Ngày 7-6-1957, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 236/QĐ-TTg đổi tên Vụ Các nước dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa thành Vụ Liên Xô - Đông Âu; Vụ Các nước Á châu thành Vụ Á - Phi châu; Vụ Các nước phương Tây thành Vụ Tây Âu và Mỹ châu;

- Ngày 10-6-1957, Thứ trưởng Ung Văn Khiêm ký Quyết định số 110/QĐ-NG thành lập Ban Thanh tra đặc biệt, bao gồm

các đồng chí Đặng Vũ Diên, Thái Thành Nên, Ngô Tân, Phạm Văn Thịnh, Trần Văn Viễn;

- Ngày 27-6-1957, Thứ trưởng Ung Văn Khiêm ký Quyết định số 106/QĐ-BNG chuyển Phòng Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ thuộc Vụ Liên Xô - Đông Âu sang Vụ Á - Phi châu;

- Ngày 29-10-1957, Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 151/QĐ-BNG thành lập Ban Bảo vệ cơ quan;

- Ngày 9-3-1959, Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 117/VP-BNG thành lập Ban Thi đua, bao gồm các đồng chí Ung Văn Khiêm, Phạm Văn Chiêu (sau này là Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ), Trần Văn Hưng, Vũ Thìn;

- Ngày 8-9-1959, Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 334/QĐ-BNG thành lập Ban Phụ trách vấn đề Lào;

- Tháng 10-1959, Phòng Tổ chức Cán bộ được nâng lên thành Vụ Tổ chức Cán bộ với hai phòng: Tổ chức cán bộ và Huấn học, do đồng chí Đinh Văn Đức làm Vụ trưởng tới năm 1960, sau đó Vụ trưởng là đồng chí Phạm Văn Chiêu;

- Ngày 3-11-1959, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 151/TC, trong đó đề cập việc thành lập Vụ Luật pháp quốc tế với nhiệm vụ liên lạc với Ủy ban Liên hiệp đình chiến; nghiên cứu về Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế; giúp việc ký kết các hiệp định và điều ước quốc tế...

Đặc biệt, ngày 9-10-1961, Hội đồng Chính phủ ban hành *Nghị định số 157/NĐ-CP* quy định nhiệm vụ, quyền hạn, bộ máy tổ chức của Bộ Ngoại giao. Đây là văn bản mang tính pháp quy cao sau Sắc lệnh số 47/SL ngày 7-4-1946 do đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh ký, quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao.

Nghị định số 157/NĐ-CP quy định chức năng của Bộ Ngoại giao là: “phụ trách công tác ngoại giao và quản lý thống nhất công tác đối ngoại theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà

nước, nhằm bảo vệ chủ quyền và lợi ích dân tộc trên trường quốc tế, nâng cao địa vị của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tranh thủ mọi điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà, góp phần giữ gìn, củng cố hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới”.

Cách diễn đạt trên về chức năng của Bộ Ngoại giao phản ánh đầy đủ trách nhiệm của Bộ trong việc quản lý nhà nước, thực hiện những mục tiêu cơ bản của ngoại giao là bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích dân tộc, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi để xây dựng đất nước, nâng cao địa vị của nước nhà trên trường quốc tế, đồng thời góp phần vào sự nghiệp hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Cơ cấu tổ chức của Bộ được Nghị định quy định như sau:

- Văn phòng: do đồng chí Phạm Bình thay đồng chí Nguyễn Thương làm Chánh Văn phòng cho tới năm 1964;

- Vụ Tổng hợp (trên thực tế Vụ này chưa hình thành, ngày 29-9-1962 bị giải thể, chỉ có một bộ phận trong Văn phòng Bộ thực hiện chức năng tổng hợp);

- Vụ Tổ chức Cán bộ: do đồng chí Trần Xuân Độ (1962-1963) và Hoàng Lương (1964-1966) làm Vụ trưởng;

- Vụ Thông tin báo chí: do đồng chí Phan Hiền trước đó là Quyền Vụ trưởng, tới năm 1963 chính thức là Vụ trưởng cho đến năm 1967;

- Vụ Lãnh sự: do đồng chí Cao Hồng Lãnh làm Vụ trưởng từ năm 1957 đến 1959, sau đó là đồng chí Trần Cung, và năm 1963, đồng chí Nguyễn Công Truyền làm Vụ trưởng đến năm 1967;

- Vụ Lễ tân: do đồng chí Nguyễn Việt Dũng làm Vụ trưởng tới năm 1966;

- Vụ Tổ chức quốc tế: lịch sử hình thành Vụ tương đối phức tạp. Sắc lệnh số 47-CP ngày 7-4-1946 đã lập ra Phòng Luật pháp

dưới sự chỉ đạo của Đồng lý sự vụ Bộ Ngoại giao, tới tháng 10-1949, Phòng đặt dưới sự chỉ đạo của Văn phòng Bộ; tháng 4-1955, Phòng Công pháp quốc tế ra đời thay thế Phòng Luật pháp, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng, nhưng do thiếu cán bộ nên không hoạt động và tháng 2-1957 mới được thiết lập, biên chế chỉ có ba cán bộ với nhiệm vụ xem xét các vấn đề về luật pháp quốc tế, các hiệp định ký kết với nước ngoài. Năm 1958, Bộ Ngoại giao đề nghị thành lập Vụ Luật pháp quốc tế và ngày 3-11-1959, Thủ tướng Chính phủ ra Công văn số 151/TC, trong đó đề cập đề án lập Vụ Luật pháp quốc tế với ba nhiệm vụ: quan hệ với Ủy ban liên hiệp đình chiến; nghiên cứu về Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế; và giúp việc ký kết các hiệp định, công ước quốc tế.

Chỉ tới khi Nghị định số 157/NĐ-CP được ban hành mới chính thức đặt Vụ Tổ chức quốc tế trong cơ cấu của Bộ Ngoại giao và thực hiện cả nhiệm vụ của Vụ Luật pháp quốc tế lẫn Vụ Tổ chức quốc tế sau này.

- Vụ Liên Xô - Đông Âu: do đồng chí Phan Văn Sửu làm Vụ trưởng (từ năm 1962 đến 1964) thay đồng chí Hoàng Văn Tiến được đề bạt làm Thứ trưởng.

- Vụ Á châu: do đồng chí Lưu Văn Lợi làm Vụ trưởng. Tới ngày 22-5-1963, Vụ Á châu tách thành hai vụ: Vụ Á châu I phụ trách cả Đông Bắc Á lẫn Đông Nam Á và Nam Á, do đồng chí Hoàng Bắc, Tham tán Đại sứ quán Việt Nam ở Trung Quốc về làm Quyền Vụ trưởng; Vụ Á châu II phụ trách riêng về Lào, Campuchia và Thái Lan do đồng chí Nguyễn Xuân làm Quyền Vụ trưởng.

- Vụ Tây Á - Phi châu (được thành lập ngày 9-10-1961 trên cơ sở tách ra từ Vụ Á - Phi châu (thành lập ngày 7-6-1957): do đồng chí Hoàng Mười làm Quyền Vụ trưởng, sau đó đồng chí Nguyễn Đức Thiệp thay thế tới năm 1964; từ năm 1965, đồng chí Hoàng Bảo Sơn về làm Vụ trưởng tới năm 1967.

- Vụ Tây Âu - Mỹ châu do đồng chí Trần Trọng Quát làm Vụ trưởng cho tới năm 1965.

- Các Đại sứ quán, Tổng Lãnh sự quán và Lãnh sự quán Việt Nam ở nước ngoài.

Trong những năm tiếp theo, lại tiếp tục có *một số điều chỉnh*:

- Năm 1961 hình thành Vụ Miền Nam do đồng chí Hà Văn Lâu làm Vụ trưởng trên cơ sở sáp nhập hai bộ phận của Bộ Tổng Tư lệnh quân đội nhân dân có chức trách thi hành Hiệp định Giơnevơ là Ủy ban liên hợp đình chiến Trung ương và Phái đoàn liên lạc bên cạnh Ủy ban quốc tế do Đại tá Hà Văn Lâu làm Trưởng Phái đoàn. Nhiều đồng chí ở đơn vị này về sau trở thành cán bộ cấp vụ trong Bộ như Trần Tuấn Anh, Vũ Hắc Bông, Hoàng Đình Cầu, Trần Văn Được, Trần Hoàn, Phạm Lâm, Lại Văn Ngọc, Đặng San, Chu Đức Thành, Huỳnh Văn Trinh, Nguyễn Ngọc Vũ, Nguyễn Thượng Vũ,...

- Ngày 29-9-1962, Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 124/QĐ-NG bãi bỏ Vụ Tổng hợp và tách phần quản trị - tài vụ khỏi Văn phòng Bộ, lập Vụ Quản trị - Tài vụ do đồng chí Nguyễn Huy Thu làm Vụ trưởng.

- Ngày 10-6-1964, Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký Nghị định số 94/NĐ-CP thành lập Cục Phục vụ ngoại giao đoàn thuộc Bộ Ngoại giao do đồng chí Hoàng Trọng Nhu làm Quyền Cục trưởng.

- Ngày 15-10-1969, Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh thay mặt Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 204/QĐ-CP của Hội đồng Chính phủ thành lập Ban Thanh tra của Bộ Ngoại giao, do đồng chí Hoàng Văn Lợi làm Trưởng ban.

Ngoài ra, trong giai đoạn này còn có một số tổ chức liên quan mật thiết với Bộ Ngoại giao được thành lập. Đó là Ban thi hành Hiệp định đình chiến, từ ngày 3-7-1959 đổi tên thành Ban thi hành Hiệp định Giơnevơ do Đại tướng Võ Nguyên Giáp

làm Trưởng ban; Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Ung Văn Khiêm làm Phó Trưởng ban, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Nguyễn Văn Vịnh làm Ủy viên và Đại tá Hà Văn Lâu làm Ủy viên Thường trực. Năm 1960, Ủy ban thống nhất được thành lập với tư cách một cơ quan ngang bộ trong Chính phủ do Trung tướng Nguyễn Văn Vịnh làm Chủ nhiệm. Tháng 2-1961, Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài được thành lập từ Vụ Trao đổi văn hóa với nước ngoài của Phủ Thủ tướng, lúc đầu do ông Phạm Ngọc Thuần, Vụ trưởng của Bộ Ngoại giao làm Chủ nhiệm, sau đó do các ông Nguyễn Khánh Toàn, Vũ Quốc Uy làm Chủ nhiệm.

Về mặt Đảng, theo quyết định của Thường vụ Trung ương Đảng, ngày 1-11-1949 Phòng Lào - Miên của Trung ương Đảng được thành lập; đến ngày 10-8-1955 nâng thành Ban Lào - Miên Trung ương theo Quyết định số 20-QĐ/TW của Trung ương Đảng; năm 1957 đổi tên thành Ban Biên chính Trung ương; ngày 16-6-1958, theo Nghị quyết số 44-NQ/TW của Ban Bí thư đã lập ra Ban Liên lạc đối ngoại Trung ương và ngày 7-3-1960 đổi thành Ban Công tác đối ngoại Trung ương theo Nghị quyết số 106-NQ/TW của Ban Bí thư. Khi mới thành lập Ban Liên lạc đối ngoại Trung ương, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Ung Văn Khiêm kiêm nhiệm chức danh Trưởng ban.

Ngày 31-3-1961, Ban Bí thư ra Nghị quyết số 16-NQ/TW “Về tổ chức Đảng ở ngoài nước” và thành lập Ban Cán sự Đảng ngoài nước do đồng chí Ung Văn Khiêm, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao kiêm Trưởng ban; tới ngày 5-9-1963, đồng chí Xuân Thủy thay đồng chí Ung Văn Khiêm trên cả hai chức danh, Thứ trưởng Hoàng Văn Lợi làm Phó Trưởng ban. Do vậy, mấy năm đầu, Văn phòng Ban Cán sự Đảng ngoài nước đặt trong trụ sở của Bộ Ngoại giao ở số 1 Tôn Thất Đàm, Hà Nội.

Ra đời năm 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tích cực triển khai hoạt động đối ngoại trong sự phối

hợp chặt chẽ với ngành ngoại giao và các bộ, ngành hữu quan miền Bắc theo tinh thần “vừa là một mà vừa là hai; vừa là hai lại vừa là một” như Bác Hồ xác định tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ năm ngày 16-3-1966.

2. Về cán bộ

Số lượng cán bộ, nhân viên của Bộ gia tăng nhanh chóng. Sau khi tiếp quản Hà Nội, Trung ương đã điều về Bộ Ngoại giao các cán bộ chính trị (thường là các cấp ủy viên Tỉnh ủy, Khu ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính các tỉnh), cán bộ tập kết, cán bộ quân đội, Trung ương Đoàn, thanh niên xung phong, một số cán bộ cải cách ruộng đất, một số học sinh kháng chiến, tăng biên chế Bộ Ngoại giao lên khoảng 100 người vào năm 1954.

Trong số cán bộ ở các địa phương, các ngành và cán bộ tập kết về Bộ có các cán bộ cách mạng lâu năm từng trực tiếp làm việc với Bác Hồ, như các đồng chí Cao Hồng Lãnh, Bùi Lâm,... Ở cấp Khu ủy viên có các đồng chí: Hoàng Văn Tiến, Hoàng Văn Lợi, Lê Lộc, Đinh Văn Đức. Ở cấp Bí thư Tỉnh ủy có các đồng chí như Nguyễn Thanh Hà vốn là Bí thư Tỉnh ủy Tân An, Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu VIII; Dương Thiết Sơn vốn là Bí thư Tỉnh ủy Bắc Cạn; Nguyễn Ngọc Sơn vốn là Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương; Đinh Nho Liêm vốn là Phó Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa; Lê Trang vốn là Phó Bí thư Tỉnh ủy Bắc Ninh. Ở cấp Chủ tịch tỉnh có các đồng chí Phan Văn Sử vốn là Chủ tịch tỉnh Sa Đéc; Nguyễn Đăng Hành vốn là Chủ tịch tỉnh Bắc Ninh; Ngô Mậu là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Hà Tĩnh; Nguyễn Huy Thu vốn là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên. Ở cấp cán bộ các ngành có các đồng chí: Hoàng Lương, Nguyễn Tiến, Trần Trung từ Văn phòng Trung ương; Ngô Điền vốn là Phó Giám đốc Việt Nam Thông tấn xã; Nguyễn Tu Huyền vốn là Giám đốc

Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam; Nguyễn Ngọc Uyển, cán bộ Ban Kiểm tra tài chính Trung ương theo đồng chí Nguyễn Lương Bằng sang lập Đại sứ quán ở Liên Xô; Nguyễn Công Truyền vốn là Tổng Thư ký Mặt trận Liên Việt Nam Bộ, Ủy viên Ban Mặt trận Trung ương Cục miền Nam; Mai Văn Bộ, vốn là Giám đốc Sở Báo chí Nam Bộ, khi tập kết làm Phó Hiệu trưởng trường Đại học Y - Dược Hà Nội; Hoàng Trọng Nhu, vốn là Tổng Thư ký Trường Kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc; Trần Xuân Độ vốn là Trưởng Tiểu ban Công vận trong Ban Dân vận Trung ương Cục miền Nam, Bí thư Liên hiệp Công đoàn miền Tây; Thái Thành Nền vốn là Phó Trưởng Ban Tuyên huấn miền Đông Cao Miên; Hoàng Tú vốn từ Đảng đoàn bên Đảng Dân chủ; Nguyễn Khải vốn là Ủy viên giáo dục Liên khu V; Ngô Tấn vốn là Ủy viên Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Thái Nguyên; Huỳnh Tiếng vốn là Bí thư Tỉnh đoàn Thái Nguyên, Bắc Giang,...; các nhân sĩ nổi tiếng từ miền Nam tập kết ra Bắc như Phạm Ngọc Thuần, Ca Văn Thỉnh, Phạm Thiều,...

Số cán bộ quân đội về Bộ khá đông, bao gồm các cán bộ trong Ban Liên hiệp đình chiến, đứng đầu là Đại tá Hà Văn Lâu (đã đề cập ở phần trên), thời gian đầu hình thành Vụ Miền Nam trong Bộ Ngoại giao, sau đó hòa dần vào bộ máy của Bộ. Ngoài ra, có nhiều cán bộ ở Cục Địch vận về như các đồng chí Phan Hiền, Lưu Văn Lợi, Trần Quang Cơ; riêng đồng chí Hoàng Mười từ Bộ Tư lệnh Pháo binh về Bộ...

Cán bộ cải cách ruộng đất có các đồng chí: Vũ Tiến, Chu Đức Quang, Nguyễn Kim Lân,...

Về cán bộ Trung ương Đoàn có các đồng chí: Trần Trọng Quát, Hoàng Bảo Sơn, Lê Tân, Bùi Tấn Linh, Trần Viết Dung,... Do tư liệu không đầy đủ nên có thể còn để sót tên một số đồng chí khác.

Như vậy, những người được điều về Bộ sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng rất đa dạng và từ rất nhiều nguồn.

Tuy nhiên, với sự từng trải trong công tác cách mạng và kháng chiến, các đồng chí đó đã đóng vai trò nòng cốt trong ngành một thời gian dài.

Đến năm 1957, khi có Nghị định chính thức về cơ cấu tổ chức của Bộ thì biên chế đã lên tới trên 600 người, trong đó hơn 390 người ở trong nước (13 cấp vụ, 55 cấp phòng, 143 cán bộ nghiên cứu, 184 nhân viên); hơn 210 người ở ngoài nước (2 đại sứ, 9 tham tán, 3 tổng lãnh sự, 3 bí thư thứ nhất, 17 bí thư thứ hai và thứ ba, 14 tùy viên và 165 nhân viên).

Như trên đã nói, đầu năm 1961, một đội ngũ đông đảo cán bộ trung, cao cấp của Phái đoàn liên lạc Bộ Tổng Tư lệnh bên cạnh Ủy ban quốc tế được biệt phái sang Bộ Ngoại giao và lập Vụ Miền Nam chuyên trách đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ và hỗ trợ công tác đối ngoại cho miền Nam.

Năm 1964, tức là cuối giai đoạn này, biên chế bộ máy của Bộ tăng lên tới 869 người; riêng số cán bộ, nhân viên phục vụ Đoàn Ngoại giao ở Hà Nội đã tăng từ 40 người lên tới 350 người.

Về cơ cấu và trình độ văn hóa, số lượng nhân viên đông hơn cán bộ nghiên cứu, hầu hết chưa được đào tạo về ngoại giao, thậm chí không ít người không biết ngoại ngữ, chỉ có 8 người có trình độ đại học, 19 người có trình độ trung cấp, còn lại chỉ ở mức trung học, thậm chí tiểu học.

Trong hoàn cảnh đó, công tác *đào tạo* trở thành một nhu cầu cấp bách và được tiến hành dưới các hình thức sau:

- Bồi dưỡng tại chức qua công tác thực tế, mở lớp tại chức;
- Mở Trường Ngoại giao (sau này gọi là Học viện Ngoại giao), tuyển sinh viên thường xuyên;
- Mở lớp ngoại ngữ thông dụng quốc tế (như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc);
- Gửi sinh viên ra học ở các trường có tiếng ở nước ngoài;
- Luân phiên cử cán bộ ngoại giao đương chức ra thực tập

tại các Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài, học tại trường nghiệp vụ của các nước bạn.

Ở trong nước, theo Nghị định số 1042/NĐ-BNG ngày 22-6-1956 do Thứ trưởng Ung Văn Khiêm ký, một lớp đào tạo cán bộ ngoại giao đầu tiên đã được khai trương. Lớp đặc biệt ở Bưởi với nhà tranh vách liếp, hội trường đặt ở đình làng Bái Ân. Hiệu trưởng là đồng chí Ung Văn Khiêm, Phó Hiệu trưởng là đồng chí Đinh Nho Liêm rồi đồng chí Nguyễn Hòa.

Học viên gồm 57 người bao gồm cán bộ của nhiều ngành, phần lớn là đảng viên, cấp huyện ủy viên và tương đương, trình độ văn hóa xấp xỉ “diplome” (tương đương lớp 7 ngày nay).

Các môn học bao gồm lý luận chính trị, nghiệp vụ ngoại giao, lịch sử quan hệ quốc tế, luật pháp quốc tế, ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh).

Trong số giảng viên có các đồng chí: Thứ trưởng Ung Văn Khiêm, các Vụ trưởng Phạm Ngọc Thuận, Lê Lộc, Châu Lượng, Cao Hồng Lãnh, Phan Hiền, các luật sư Nguyễn Văn Lưu, Đỗ Cang (tư pháp quốc tế), Phạm Giảng (công pháp quốc tế), Huỳnh Đức (cán bộ Vụ Lễ tân); Đặng Chấn Liêu, Trương Mỹ Điền (Việt kiều ở Pháp về) làm giảng viên tiếng Anh. Trợ giảng tiếng Anh có các đồng chí Lưu Đoàn Huỳnh, Hoàng Túy, Nguyễn Đức Lập.

Ngoài ra, còn có một số giáo viên nước ngoài như ông Uynphrét Bócsét (Wilfred Burchett) đến từ Ôxtrâyliya, bà Len Môna Phốc (Len Mona Fox) đến từ Niu Dilân,...

Trong số các học viên về Bộ có nhiều người sau này giữ các cương vị lãnh đạo Bộ và Vụ như đồng chí Nguyễn Dy Niên, cuối những năm 1980 là Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (tháng 2-2000 - tháng 7-2006), Ủy viên Trung ương Đảng khóa VII, VIII, IX; một số người khác trở thành lãnh đạo cấp vụ như Nguyễn Can, Trần Lê Đức, Cao Đắc Hưng, Phan Doãn Nam,

Phạm Ngọc, Lương Mạnh Tuấn...; nhiều người trở thành phiên dịch, giáo viên tiếng Anh cốt cán của Bộ và Trường Ngoại giao. Lớp còn đào tạo cán bộ cho một số ngành khác như Bộ Văn hóa,¹ Thông tấn xã Việt Nam, Quốc tế nhân dân, Hội Phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,...

Ngày 22-6-1956, Thủ tướng Ung Văn Khiêm ký Nghị định số 1042/NĐ-BNG mở lớp đào tạo cán bộ ngoại giao trực thuộc Bộ do ông trực tiếp làm Giám đốc, đồng chí Đinh Nho Liêm làm Phó Giám đốc nhằm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngoại giao theo phương châm: “Muốn làm ngoại giao tốt, phải có cán bộ ngoại giao tốt, có nhân cách, chăm học, chăm làm”.² Chương trình học tập bao gồm các môn chính trị, nghiệp vụ, ngoại ngữ; sau ba năm đã đào tạo được hai khóa. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã dành thời gian trực tiếp giảng một số bài cho học viên.

Ngày 17-6-1959, Thường vụ Hội đồng Chính phủ quyết định thành lập Trường Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao, trụ sở đặt tại 56 Hoàng Diệu, Ban Giám hiệu bao gồm các đồng chí: Dương Thiết Sơn, Châu Lương, Nguyễn Văn Tuấn. Ngày 11-2-1960, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 07/QĐ-NG về việc thành lập Trường Ngoại giao với nhiệm vụ đào tạo cán bộ ngoại giao và bồi dưỡng cho cán bộ đương chức về chính trị, nghiệp vụ, ngoại ngữ. Không lâu sau, ngày 28-7-1960, Trường sáp nhập vào Trường Đại học Kinh tế - Tài chính thành Khoa Quan hệ quốc tế (cả ngoại giao và ngoại thương). Ngày 20-6-1962, Hội đồng Chính phủ lại ra Quyết định số 74/QĐ-CP tách Khoa Quan hệ quốc tế khỏi Trường Đại học Kinh tế - Tài chính thành Trường Cán bộ ngoại giao - ngoại thương. Các đồng chí Đinh Nho Liêm,

1. Nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (BT).

2. Bộ Ngoại giao: *Phạm Văn Đồng và ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 65.

rồi Nguyễn Đăng Hành làm Trưởng khoa, các đồng chí Trần Quang Cơ, Nguyễn Quang Tạo làm Phó Trưởng khoa. Lãnh đạo Trường lần lượt là Thứ trưởng Hoàng Văn Lợi, rồi đồng chí Phạm Ngọc Quế, tới năm 1960-1961, đồng chí Dương Thiết Sơn làm Chủ nhiệm Khoa Quan hệ quốc tế Trường Đại học Kinh - Tài; năm 1961-1963, đồng chí Nguyễn Đăng Hành thay; tiếp đó, đồng chí Nguyễn Quang Tạo tốt nghiệp Trường Đại học Quan hệ quốc tế Mátxcơva về làm Phó Hiệu trưởng Trường Cán bộ ngoại giao - ngoại thương trong các năm 1963-1964.

Học viên tốt nghiệp các khóa đầu tiên đều là cán bộ, bộ đội, học sinh Trường Bỏ túc công - nông, sau khi tốt nghiệp đã có nhiều đóng góp cho Bộ, trong đó nhiều người sau này trở thành lãnh đạo cấp vụ, đại sứ, tham tán. Chỉ sau năm 1965 mới tuyển học sinh phổ thông vào học.

Từ nước ngoài về Bộ Ngoại giao có một số lực lượng sau:

- Một số cán bộ học về chủ nghĩa Mác - Lênin ở Bắc Kinh, Trung Quốc, rồi về Bộ công tác như đã nói ở trên; về tiếng Trung Quốc có các đồng chí Đặng Nghiêm Hoàn, Ngô Tất Tố...; đầu những năm 1960 có đồng chí Hoàng Như Lý...;

- Học tiếng Nga ở Trường Đại học Bắc Kinh về Bộ có các đồng chí: Tạ Hữu Canh, Nguyễn Mạnh Cầm, Nguyễn Văn Hàm, Nguyễn Đình Khôi, Nguyễn Văn Quang, Hà Quế, Nguyễn Tiến Thông, Nguyễn Trọng Thuật, Vũ Toàn, Hoàng Mạnh Tú, Nguyễn Văn Tước,... Hầu hết các đồng chí này sau đó đều trở thành cán bộ lãnh đạo cấp bộ, cấp vụ; riêng đồng chí Nguyễn Mạnh Cầm sau này giữ các cương vị lãnh đạo cao như đã nói ở Chương Hai.

- Học tiếng Nga ở Liên Xô về và lần lượt vào Bộ Ngoại giao làm việc có các đồng chí Vũ Khoan (sau là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Phó Thủ tướng, Ủy viên Trung ương Đảng khóa VII, VIII, IX, Bí thư Trung ương Đảng khóa IX),

Nguyễn Nhạc (sau làm Vụ trưởng Vụ Liên Xô rồi chuyển sang làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về đầu tư), Hồ Thế Lan (sau này làm Vụ trưởng Vụ Thông tin báo chí), Lưu Văn Lợi (sau này làm Thư ký cho đồng chí Lê Đức Thọ), Đặng Đức Khôi, Phạm Xuân Phương, Nguyễn Hồng Thúy (sau này đều là Phó Vụ trưởng trong Bộ), Trịnh Trang (sau này làm Vụ trưởng Ban Đối ngoại Trung ương),...

- Các đồng chí Nguyễn Thị Thu Nguyệt, Hà Văn Thắng, Nguyễn Trung được Bộ cử đi học tiếng Đức ở Cộng hòa Dân chủ Đức, sau này đều là lãnh đạo cấp vụ; riêng đồng chí Nguyễn Trung từng là Chánh Văn phòng Bộ, Đại biện ở Ôxtrâylia, Đại sứ tại Thái Lan, Trợ lý cho Thủ tướng Võ Văn Kiệt.

- Các đồng chí Cù Đình Bá, Nguyễn Quang Dụ, Nguyễn Văn Khiếu, Nguyễn Duy Kinh, Đào Huy Ngọc, Nguyễn Quang Tạo, Lê Lương Thắng, Huỳnh Tiếng, Nguyễn Duy Thi, Võ Anh Tuấn, Lưu Đình Vệ là lớp cán bộ đầu tiên được cử đi học tại Trường Đại học Quan hệ quốc tế Mátxcova (MGIMO) về Bộ đầu những năm 1960. Hầu hết các đồng chí này đều trở thành lãnh đạo cấp vụ trong Bộ, một số người từng làm Đại sứ ở nước ngoài, hoặc giảng viên chủ chốt ở Trường Ngoại giao; riêng đồng chí Nguyễn Quang Tạo sau này làm Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương.

- Cùng lúc này, tám người được cử đi học ở Trung Quốc, trong đó có các đồng chí: Trần Quang Cơ, Trần Việt Hà, Trần Văn Đào, Nguyễn Khải,...

- Tiếp đến là lớp các đồng chí: Nguyễn Đăng Khoa, Vũ Khoan, Nguyễn Trọng Liêu, Nguyễn Lương, Phan Doãn Nam, Nguyễn Văn Ngạnh, Bùi Xuân Nhật, Nguyễn Quán, Trần Tiến Vinh, Lê Chấn, Phạm Năng Đắc,... học tại Trường Đại học Quan hệ quốc tế Mátxcova, nhưng năm 1964 rút về nước do quan điểm bất đồng giữa ta và Liên Xô. Trong số này, ngoài đồng chí Vũ Khoan đã nói ở trên, các đồng chí Nguyễn Văn Ngạnh

sau này trở thành Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; Bùi Xuân Nhật sau đó được cử làm Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Du lịch; đồng chí Phan Doãn Nam, Lê Chấn trở thành Vụ trưởng; Nguyễn Trọng Liêu làm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại giao; Trần Tiến Vinh, Nguyễn Đăng Khoa, Phạm Năng Đắc,... làm Phó Vụ trưởng.

- Ngoài ra còn một số Việt kiều được mời về Bộ, chủ yếu làm phiên dịch như bà Di Di (sau đi nước ngoài định cư), các ông Trương Mỹ Điền, Nguyễn Minh Thông, Vũ Thanh Phương phiên dịch tiếng Pháp, tiếng Anh. Về tiếng Trung Quốc có đồng chí Nguyễn Đình Bảng, cô Đinh Thị Khang và cô Vi từ Vân Nam về.

Nhìn chung, trong giai đoạn này, Bộ có 44 người được bổ túc tiếng Anh, 70 người học lớp ngoại giao, 120 người học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngoại giao, 177 người được đi học bổ túc văn hóa, 174 người theo học các lớp bổ túc ngoại ngữ ban đêm hoặc tại chức, 89 người theo học lớp cơ sở nghiệp vụ ngoại giao do chuyên gia Liên Xô Dôrin (Zorin) hướng dẫn. Tính đến năm 1964, có 249 người học ngoại giao trong nước và 55 người học ở nước ngoài.

Tới tháng 1-1964, trong tổng số 868 cán bộ, nhân viên có 4 cán bộ cấp bộ, 36 cấp vụ, 76 trưởng, phó phòng, chuyên viên, 16 đại sứ, 9 tham tán, 4 tổng lãnh sự, 62 bí thư, lãnh sự, phó lãnh sự, 243 cán bộ khác, 418 nhân viên, 42 cán bộ quân đội biệt phái.

Về *tổ chức Đảng*, khi tiếp quản Thủ đô, trong Bộ có 30 đảng viên; năm 1955 thành lập Đảng bộ Bộ Ngoại giao (gọi là Cơ ủy) bao gồm bốn chi bộ; tới năm 1957, khi ra Quyết định về cơ cấu tổ chức của Bộ, số đảng viên đã lên tới 259 người/603 cán bộ, nhân viên, chia thành tám chi bộ; tới năm 1964 thì lập Văn phòng Đảng ủy Bộ Ngoại giao.

3. Các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài

Vào thời kỳ này, nước ta đã mở nhiều *cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài*, chủ yếu tại các nước xã hội chủ nghĩa và dân tộc độc lập mới ra đời. Nếu như cuối năm 1954 mới chỉ có năm cơ quan thì cuối thời kỳ này đã tăng lên thành khoảng 30 cơ quan.

Nước ta đã mở Đại sứ quán và chỉ định Đại sứ ở *tất cả các nước xã hội chủ nghĩa*. Ngoài Đại sứ quán ở Liên Xô, Trung Quốc đã được mở từ đầu những năm 1950, Đại sứ quán ở *Triều Tiên* được khai trương năm 1957, đứng đầu là Đại sứ Trần Xuân Độ. Đại sứ quán tại *Mông Cổ* mở năm 1962 do đồng chí Ngô Mậu làm Đại sứ. Ở *Ba Lan* đã mở Đại sứ quán từ năm 1957, hai năm đầu do đồng chí Hoàng Văn Tiến làm Đại biện; từ năm 1959 đến 1962, đồng chí Ngô Đức Đệ làm Đại sứ. Ở *Bungari*, Đại sứ quán được mở năm 1958 do đồng chí Hoàng Văn Lợi, Đại biện từ Hunggari sang làm Đại sứ. Ở *Cộng hòa Dân chủ Đức*, đồng chí Nguyễn Song Tùng làm Đại biện, sau đó đồng chí Phạm Ngọc Thuần vốn là Vụ trưởng Vụ Pháp và Tây Âu làm Đại sứ từ năm 1959 đến 1962. Ở *Hunggari*, đồng chí Hoàng Văn Lợi làm Đại biện từ năm 1956 đến 1958 rồi chuyển sang làm Đại sứ ở Bungari. Ở *Rumani*, đồng chí Đinh Văn Đức làm Đại sứ từ năm 1959 đến 1964. Ở *Tiếp Khắc*, đồng chí Nguyễn Thanh Hà làm Đại sứ từ năm 1957 đến 1961. Đại sứ quán tại *Anbani* năm 1964 mới được mở, do đồng chí Nguyễn Ngọc Sơn làm Đại sứ. Riêng ở *Cuba* thì đã mở Đại sứ quán từ năm 1961, do đồng chí Hoàng Văn Lợi từ Bungari chuyển sang làm Đại sứ tới năm 1963.

Đại sứ quán tại *Lào* được mở năm 1962 do Bộ trưởng Lê Văn Hiến làm Đại sứ cho tới năm 1976. Ở *Indônêxia*, mở Đại

sứ quán năm 1964 do đồng chí Phạm Bình đứng đầu. Ở *Ấn Độ*, đồng chí Đinh Nho Liêm thay đồng chí Nguyễn Cơ Thạch làm Tổng Lãnh sự từ năm 1958 đến 1960, sau đó đồng chí Nguyễn Duy Tính từ Tổng Công đoàn sang thay tới năm 1964.

Ở Trung Đông - Bắc Phi, Đại sứ quán tại *Ghinê* (Guinea) mở năm 1960 do đồng chí Nguyễn Thương làm Đại sứ. Đại sứ quán tại *Mali* mở năm 1962 do đồng chí Ngô Điền làm Đại sứ. Đại sứ quán tại *Angiêri* (Algerie) mở năm 1963 do đồng chí Phan Văn Kim làm Đại biện, sau đó làm Đại sứ đến năm 1964. Ở *Ai Cập* chỉ có Tổng Lãnh sự quán.

“Cửa sổ” duy nhất ở *Tây Âu* là Cơ quan đại diện Thương mại ở *Pari* do đồng chí Nguyễn Duy Lợi làm Trưởng Cơ quan đại diện, tới năm 1961 nâng lên thành Cơ quan đại diện Chính phủ, đứng đầu là đồng chí Mai Văn Bộ cho tới năm 1971.

4. Mở đầu truyền thống tiến hành các Hội nghị Ngoại giao

Một sinh hoạt quan trọng của Bộ là các *Hội nghị Ngoại giao* (lúc đó gọi là Hội nghị đại diện ngoại giao) nhằm đánh giá tình hình, kiểm điểm công tác ngoại giao và xây dựng ngành, đề xuất chủ trương, mở đầu truyền thống hội nghị toàn ngành cho tới tận ngày nay. Trong giai đoạn này đã diễn ra ba hội nghị, trong đó hội nghị đầu tiên diễn ra vào tháng 2-1957, hội nghị lần thứ hai diễn ra vào tháng 3-1962 và hội nghị lần thứ ba diễn ra từ tháng 12-1963 tới ngày 16-1-1964.

Tài liệu các hội nghị nói trên cho thấy công tác xây dựng ngành có nhiều tiến triển qua từng năm, song nhìn chung nổi lên một số thành tựu, thiếu sót phổ biến. Ở đây chỉ xin nêu vắn tắt một số đánh giá của Hội nghị Ngoại giao lần thứ ba được tổ

chức đầu năm 1964 thể hiện tập trung chiều hướng của giai đoạn này:

- Tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao ngày càng được hoàn thiện, đi vào chính quy mặc dù trong vài khâu còn có sự lúng túng nhất định, ví dụ Nghị định số 157/NĐ-CP của Chính phủ quy định lập Vụ Tổng hợp song không hình thành được; quá trình hình thành Vụ Tổ chức quốc tế và Luật pháp quốc tế cũng chậm và chưa thật rõ; quy chế vận hành công việc trong Bộ chưa chặt chẽ.

- Về đội ngũ thì số lượng cán bộ, nhân viên tăng nhanh; công tác giáo dục, đào tạo được chú trọng; trình độ mọi mặt được nâng cao rõ rệt, song cả về số lượng lẫn chất lượng đều chưa đáp ứng đòi hỏi của tình hình đang diễn biến nhanh chóng và những nhiệm vụ phức tạp; chưa kết hợp tốt việc xây dựng lâu dài và tác chiến trước mắt; nhiều mặt quan trọng của công tác xây dựng ngành chưa thật gắn với nhiệm vụ chính trị; trong việc thực hiện chủ trương của Đảng về “công - nông hóa” đội ngũ cán bộ chưa cụ thể hóa tiêu chuẩn phù hợp với đặc thù của ngành ngoại giao và từng loại cán bộ; cơ cấu chưa hợp lý, nhân viên nhiều hơn cán bộ nghiên cứu - nghiệp vụ; công tác quản lý, bảo vệ cán bộ chưa được chú trọng đúng mức,...

Riêng trong công tác giáo dục, đào tạo thì “việc bồi dưỡng về đường lối chính sách, lập trường quan điểm, nhất là đường lối chính sách đối ngoại chưa được chú ý đúng mức; việc bồi dưỡng về đạo đức cách mạng cũng chưa được chú ý đúng mức; chưa quán triệt phương châm lấy bồi dưỡng tại chức làm chính, chưa quán triệt tinh thần làm gì học nấy, học để làm tốt việc mình đang làm; vấn đề mấu chốt là phải bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cao cấp”.

- Về phẩm chất chính trị của cán bộ, Hội nghị Ngoại giao lần thứ ba đầu năm 1964 nhận định: “Tuyệt đại đa số có tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản cao, quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng, giữ vững được hữu nghị với các nước anh em và các nước bạn, phân biệt được bạn - thù, kiên quyết đấu tranh với đế quốc, tích cực chấp hành mọi đường lối chủ trương, chính sách của Đảng; ý thức tổ chức được nâng cao; đa số cán bộ tiếp tục phát huy đức tính cần cù, tích cực, chịu khó, khiêm tốn, vượt mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ...”. Mặt khác, Hội nghị đánh giá: “Trên một số vấn đề nhận thức của một số cán bộ ta còn có biểu hiện mơ hồ hoặc chưa sâu sắc”, nhất là khi diễn ra bất đồng trong phe xã hội chủ nghĩa, trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; “tư tưởng cá nhân, hòa bình hưởng lạc có chiều hướng phát triển và đã có trường hợp gây tác hại nghiêm trọng; việc chấp hành kỷ luật lao động và chế độ công tác học tập, phòng gian bảo mật có nơi có lúc còn lỏng lẻo, nội bộ chưa thật sự đoàn kết nhất trí”.

- Về chuyên môn, công tác nghiên cứu có nhiều tiến bộ, tư duy độc lập suy nghĩ ngày càng rõ nét. Đối chiếu những nhận định của các Hội nghị Ngoại giao giai đoạn này với thực tiễn tình hình thì thấy về cơ bản là chính xác. Hội nghị lần thứ ba đánh giá: “Bộ ta có tiến bộ nhiều trong công tác nghiên cứu các vấn đề trước mắt để đề ra đối sách kịp thời, tuy nhiên công tác nghiên cứu cơ bản, lâu dài thì cả trong Bộ lẫn các Sứ quán ở ngoài nước đều chưa làm được bao nhiêu. Nhìn chung công tác nghiên cứu còn yếu”.

- Về chính sách thì chưa xây dựng được chính sách cụ thể, sát thực đối với từng đối tượng; trong thực thi còn không ít biểu hiện thụ động.

- Về chức trách quản lý Nhà nước thì cả ba hội nghị đều đánh giá việc quản lý thống nhất công tác đối ngoại của Nhà nước còn kém, chưa đóng góp được nhiều cho quan hệ đối ngoại về kinh tế, văn hóa.

Vinh dự lớn cho ngành ngoại giao là Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng đều tới dự cả ba hội nghị nói trên. Đồng chí Phạm Văn Đồng ba lần nói chuyện về viết văn kiện ngoại giao, thậm chí còn yêu cầu viết một số văn kiện để đồng chí xem và góp ý kiến. Ngoài ra, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh, Ủy viên Bộ Chính trị Lê Đức Thọ, Bí thư Trung ương Đảng Xuân Thủy,... cũng đã tới nói chuyện với Hội nghị; đưa ra nhiều ý kiến hết sức quan trọng, định hướng lâu dài cho công tác ngoại giao cũng như công tác xây dựng ngành, giáo dục - đào tạo cán bộ,...

Tại các hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều nhắc nhở mục đích, nhiệm vụ chủ yếu của ngoại giao là luôn luôn vì lợi ích dân tộc, nâng cao địa vị quốc tế của nước mình, góp phần vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà, tăng cường đoàn kết hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa, với các dân tộc bị áp bức và nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc hiếu chiến và xâm lược, vì lợi ích của hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Lần nào Bác cũng nhấn mạnh sứ mệnh “đại diện cho đất nước”, giữ gìn danh dự và quyền lợi của Tổ quốc bất kể ở cương vị nào, từ đại sứ tới nhân viên, kể cả cấp dưỡng. Bác kể: “Trước kia, hồi Bác đi ra nước ngoài, Bác không dám nói mình là “Annamít” khi thì nói là người Nhật Bản, khi thì nói là người Trung Quốc, vì nói là “Annamít” thì người ta khinh, nhưng bây

giờ đi đến đâu, nói mình là người Việt Nam là một điều vinh dự. Mình phải bảo vệ danh dự cho dân tộc mình, từ trên xuống dưới, cấp nào cũng phải bảo vệ vinh dự đó”.¹ Máy lần đến dự Hội nghị, Bác đều kể những điển tích nói lên lòng tự trọng và tài trí của các vị đại diện và người dân nước ta. Về công việc, Bác dặn: “Để làm được việc ấy, thì người làm ngoại giao **phải hiểu rõ tình hình**, chính sách về chính trị, kinh tế, văn hóa của nước ta, nếu không nắm vững thì không làm đúng được. Đồng thời phải hiểu rõ tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa của nước mình đến... Phải hiểu cả hai bên mới có thể làm tròn nhiệm vụ”.²

Theo lời Bác, muốn làm được việc, cán bộ ngoại giao phải “nắm vững là cái gốc, cái điểm mấu chốt về chính trị, quân sự, kinh tế, nội chính, ngoại giao của ta là *tự lực cánh sinh*. Phải hiểu thấu đáo lắm vấn đề này, không thì sẽ đi xiêu vẹo ngay đấy”.³ Trước những diễn biến phức tạp trong quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là giữa Trung Quốc và Liên Xô, Bác lưu ý: “Trước ta chia ranh giới được, nhưng nay thì hai bên đều khó cả hai, đều phải thận trọng nhiều lắm...”, “... trong sự phát triển của tình hình có nhiều điều phức tạp nên cán bộ ngoại giao phải vững vàng, khôn khéo, phải làm đúng đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước”.⁴

Bác còn dặn: “Ngoại giao ở mỗi nước phải có thái độ khác nhau”, đối với những nước nhỏ, mới được độc lập thì phải “tỏ tình yêu mến, tôn trọng người ta vì dân tộc càng nhỏ thì lòng tự

1, 2, 3, 4. Bộ Ngoại giao, Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao: *Bác Hồ và hoạt động ngoại giao: Một vài kỷ niệm về Bác*, *Sđd*, tr. 44; 44-45; 61; 58, 66.

ái càng to, nếu mình không khéo mà cứ trực trực như đối với các nước lớn thì không được...”, “nhưng bất kỳ ở chỗ nào cũng phải cẩn thận, khôn khéo, khiêm tốn”; “mang chuông đi đánh xứ người, phải tìm cách đánh một hồi thật kêu”.¹

Bác nhấn rất mạnh yêu cầu phải học tập vì về trình độ văn hóa và tri thức ngoại giao ta còn kém lắm... Hiểu biết về ngoại giao bao hàm phạm vi rất rộng. Theo Bác, phải biết cách làm việc và muốn thế thì phải học..., không có cách nào khác... Cái gì cũng phải học, học nhiều đấy, kể cả học lý luận và văn hóa. Thiếu học là không làm được. Phải cố mà học, vừa làm vừa học, không nên ỷ lại. Việc đòi nhiều cái mới, công tác ngoại giao lại phức tạp. Phải cố gắng học mới làm trọn nhiệm vụ. Trong các nội dung học, Bác luôn luôn nhắc nhở yêu cầu chịu khó học ngoại ngữ và đã phê bình đồng chí Đại sứ ở Angiêri kiêm Irắc sang nhiệm sở đã ba năm mà chỉ học được 100 từ tiếng Arập. Bác chia sẻ kinh nghiệm bản thân: ở bên Anh sáu tháng nói được tiếng Anh, ở bên Đức sáu tháng nói được tiếng Đức vì biết tiếng nước ngoài dễ gây cảm tình..., dễ gây được ảnh hưởng.

Một yêu cầu khác Bác luôn đặt ra cho cán bộ ngoại giao là phải có quan điểm lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin; nắm vững chính sách đối nội, đối ngoại của Đảng và Nhà nước; tư cách, đạo đức tốt; có trình độ văn hóa, trình độ ngoại ngữ và hiểu biết về ngoại giao; chống chủ nghĩa cá nhân; giữ vững sự đoàn kết nội bộ; tiết kiệm; cảnh giác, giữ bí mật Nhà nước; các cán bộ lãnh đạo phải gương mẫu,...

Bác còn dạy bảo cả phương cách ứng xử, đánh giá, nhận định và cả văn phong. Ví dụ, Bác nhận xét báo cáo của các đồng chí làm đối ngoại bên Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt

1. Phát biểu của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại sứ quán Việt Nam ở Béclin năm 1957.

Nam nêu công tác đối ngoại của Mặt trận... đã góp phần bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin là không sát, sự thực không phải như thế. Nói thế là phóng đại; hoặc nói phong cách hoạt động... sắc thái thì quá văn chương; có lực lượng tình nguyện quân đâu mà nói sử dụng các lực lượng tình nguyện quân? hay nêu nhiệm vụ chú ý vận động công nhân Mỹ mà không biết rằng ở Mỹ họ bị lũng đoạn, trong khi đó sinh viên, thanh niên lại đang hoạt động mạnh cần chú ý vận động,...

IV. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA BỘ NGOẠI GIAO VÀO HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Ở các giai đoạn trước, Bộ Ngoại giao chủ yếu mới làm một số công việc cụ thể, thừa hành những chủ trương sẵn có, bắt đầu từ giai đoạn này, với bộ máy ngày càng hoàn chỉnh, đội ngũ cán bộ ngày càng đông đảo và trình độ ngày một nâng cao, Bộ Ngoại giao đã từng bước đi sâu vào công tác nghiên cứu, đề xuất nhiều chủ trương thích đáng, triển khai có hiệu quả nhiều hoạt động đối ngoại.

Trong giai đoạn 1954-1964, Bộ Ngoại giao đã có những đóng góp đáng kể vào năm hướng cơ bản là: đấu tranh thi hành Hiệp định Giơnevơ; xử lý mối quan hệ với Lào và Campuchia; mở rộng hợp tác, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và các nước bạn đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; duy trì đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa, các đảng cộng sản và công nhân, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc; mở rộng quan hệ với các nước, nhất là các nước dân tộc độc lập. Dưới đây là các hoạt động chủ yếu:

Một là, đấu tranh đòi thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ.

Đây là nhiệm vụ trọng tâm của ngoại giao trong giai đoạn từ sau khi ký Hiệp định Giơnevơ tới đầu những năm 1960. Ngày 2-9-1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi nêu rõ: “Nhiệm vụ của nhân dân và Chính phủ ta hiện nay là tiếp tục đấu tranh để Hiệp định Giơnevơ được triệt để thi hành, tức là đấu tranh để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất”.¹ Ngày 26-11-1954, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị “về việc gây một phong trào rộng lớn và mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân toàn quốc chống các hành động trắng trợn của đối phương vi phạm Hiệp định Giơnevơ”.² Theo hướng đó, Bộ Ngoại giao đã góp phần vào việc:

- Vạch trần âm mưu và thủ đoạn của địch tung tin “Chúa vào Nam”, “Mỹ sẽ ném bom nguyên tử miền Bắc” để dụ dỗ, cường bức đồng bào Công giáo di cư vào miền Nam nhằm gây rối loạn chính trị - xã hội, chia rẽ Lương - Giáo, tạo chỗ dựa cho chính quyền Ngô Đình Diệm vốn theo Công giáo được Mỹ dựng lên thay thế chính quyền Bảo Đại và các thế lực thân Pháp;

- Đòi duy trì sự giao lưu về kinh tế, con người giữa hai miền;

- Tố cáo tội ác của chính quyền Sài Gòn đối với các lực lượng cách mạng và tiến bộ, nhất là theo Đạo luật 10/1959 “kéo lê máy chém” đi khắp nơi “diệt Cộng”;

- Đòi chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử; phản đối việc chúng tổ chức “trưng cầu dân ý” và tuyển cử riêng rẽ;

- Chống lại mưu toan đơn phương đưa chính quyền Sài Gòn vào Liên hợp quốc;

- Lên án Mỹ lập ra tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO), đưa Việt Nam, Lào, Campuchia vào ô bảo hộ của tổ chức này;

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, 2011, t. 10, tr. 102.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t. 15, tr. 377.

đưa nhân viên quân sự, dụng cụ chiến tranh vào miền Nam Việt Nam, tăng cường lực lượng cho quân đội Sài Gòn đàn áp nhân dân miền Nam; phát động “chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam với chiến lược Xtalây - Taylo, lập “ấp chiến lược” ...;

- Trước tình hình chính quyền Sài Gòn được Mỹ hỗ trợ ra sức phá hoại Hiệp định Giơnevơ, chúng ta đã yêu cầu triệu tập lại Hội nghị Giơnevơ.

Trong các hoạt động trên, chúng ta luôn luôn chú trọng vận động hai đồng Chủ tịch Hội nghị Giơnevơ là Liên Xô và Anh, Ủy ban quốc tế kiểm soát và giám sát thi hành Hiệp định bao gồm Ấn Độ, Ba Lan và Canada, Liên hợp quốc cũng như dư luận thế giới.

Qua những hoạt động nói trên, ta đã làm cho dư luận quốc tế hiểu rõ thiện chí của ta trong việc thực thi Hiệp định Giơnevơ, vạch trần những hành vi của Mỹ và chính quyền Sài Gòn phá hoại hiệp định, đàn áp nhân dân, tiến hành “chiến tranh đặc biệt” rồi “chiến tranh cục bộ” chống lại nhân dân Việt Nam, tranh thủ dư luận quốc tế đồng tình, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam nói chung và nhân dân miền Nam Việt Nam dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam nói riêng.

Tuy nhiên, Hội nghị Ngoại giao lần thứ hai năm 1962 đã chỉ ra một số thiếu sót như: việc tranh thủ sự ủng hộ của một số Đảng và một số nước anh em còn “chưa kịp thời và có lúc chưa đúng mức”, ngoài những nhân tố khách quan, còn do “ta chưa cố gắng làm cho bạn hiểu rõ tình hình và chủ trương của ta...”; đối với các nước độc lập dân tộc “cần nghiên cứu phương hướng tranh thủ cụ thể với từng loại nước, nhất là các nước dân tộc ở Đông Nam Á”; đối với âm mưu và hành động của Mỹ, ta đã làm nhiều nhưng “do việc nắm tình hình còn yếu nên đấu tranh có nhiều lúc thiếu sắc bén, thậm chí có lúc không kịp thời..., chưa

chú ý nghiên cứu lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước...; chưa chú ý nghiên cứu hoạt động ngoại giao của chính quyền Sài Gòn”...

Đó là những việc cụ thể, còn nhìn tổng thể, cuộc đấu tranh đòi nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ không thể ngăn được Mỹ và chính quyền Sài Gòn phá hoại hoàn toàn Hiệp định, tiến hành “chiến tranh đặc biệt” rồi chuyển sang “chiến tranh cục bộ” chống lại nhân dân ta. Điều đó chủ yếu do tương quan lực lượng trên chiến trường, song một phần còn do trong quan hệ quốc tế, chúng ta chưa tạo ra được sự chuyển hóa một cách cơ bản có lợi cho ta.

Như trên đã nói, Nghị quyết của Hội nghị toàn thể lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II năm 1959 đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đấu tranh nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Tinh thần Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng đã được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng tháng 9-1960. Theo đó, hoạt động ngoại giao của ta không còn tập trung vào cuộc đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ nữa mà chuyển sang đấu tranh vạch trần âm mưu và hành động của Mỹ tiến hành “chiến tranh đặc biệt”, vận động nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt Nam, ủng hộ và công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Kết quả là Mặt trận đã lập được Cơ quan đại diện bên cạnh Ủy ban Đoàn kết Á - Phi ở Cairô (Ai Cập), Cơ quan đại diện ở Tiệp Khắc, Trung Quốc, Cuba, Liên Xô..., lập Phòng thông tin ở một số nước Tây Bắc Âu. Sau ba năm Mặt trận ra đời, đã có 321 tổ chức thuộc nhiều xu hướng chính trị khác nhau ở 42 nước tiến hành Ngày đoàn kết với Mặt trận.

Tuy nhiên, Bộ cũng nhận thấy ta chưa làm cho dư luận quốc tế hiểu thật rõ tính nghiêm trọng và khốc liệt của cuộc chiến tranh đặc biệt do Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành; công

tác tuyên truyền tuy có được đẩy mạnh song hình thức và tài liệu tuyên truyền của ta nhiều khi còn đơn giản, thiếu sức thuyết phục, chưa thích hợp với từng đối tượng, ta chưa có chính sách cụ thể đối với từng nước và từng khu vực.

Hai là, tăng cường quan hệ với Lào và Campuchia, tham gia giải pháp chính trị về vấn đề Lào.

Tình hình ba nước trên bán đảo Đông Dương luôn luôn quan hệ mật thiết với nhau. Tình hình miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia diễn biến phức tạp một phần quan trọng là do sự can thiệp của Mỹ. Một trong những minh chứng cho điều đó là SEATO ra đời ngày 8-9-1954, chẳng bao lâu sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, bao gồm tám thành viên là Mỹ, Anh, Pháp, Pakixtan, Thái Lan, Philíppin, Ôxtrâyliya, Niu Dilân, đặt cả ba nước trên bán đảo Đông Dương dưới ô bảo hộ của SEATO.

Trong tình hình mới, tháng 9-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết nêu rõ: “Cần hòa hoãn quan hệ giữa nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Lào và Cao Miên. Mối quan hệ với họ nên đặt trên năm nguyên tắc lớn là “tôn trọng lãnh thổ và chủ quyền của nhau... bình đẳng và cùng có lợi, sống chung trong hòa bình”.¹

Trước hết, nói về *tình hình Lào và quan hệ giữa nước ta với Lào*. Chẳng bao lâu sau khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 được ký kết, ngày 26-11-1954, Kathay Đôn Xaxarít lập chính quyền thân Mỹ, lập tức đưa quân tiến công hai tỉnh Sầm Nưa và Phôngsalỳ là nơi lực lượng Pathét Lào tập kết, nhưng đến đầu năm 1956, Chính phủ của y sụp đổ, Chính phủ của Hoàng thân Xuphăna Phuma lên thay, chủ trương đàm phán với Pathét Lào nhằm lập Chính phủ đoàn kết dân tộc, tổ chức tổng tuyển cử có sự tham gia của Pathét Lào, đưa nước Lào đi vào con đường hòa bình trung lập.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, 2001, t. 15, tr. 305.

Ngày 28-8-1956, Đoàn đại biểu Chính phủ Vương quốc Lào do Hoàng thân Xuphăna Phuma dẫn đầu sang thăm Việt Nam và hai bên đồng ý lấy năm nguyên tắc chung sống hòa bình của Hội nghị Băngđung (Bandung) làm cơ sở cho mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước.¹

Tháng 11-1957, Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Lào do Hoàng thân Xuphăna Phuma làm Thủ tướng được thành lập với sự tham gia của đại diện Pathét Lào, nhưng tháng 8-1958, Hoàng thân Xuphăna Phuma bị ép từ chức, phần tử cực hữu Phủi Xananicon lên thay. Ngày 28-7-1959, chúng bắt giam Hoàng thân Xuphanuvông và một số nhà lãnh đạo Pathét Lào, gây căng thẳng trong quan hệ với Việt Nam. Ngày 23-5-1960, với sự trợ giúp của các chiến sĩ Việt Nam trong sự phối hợp chặt chẽ với các bạn Lào, Hoàng thân Xuphanuvông và các nhà lãnh đạo Pathét Lào đã vượt ngục trở về căn cứ. Tiếp đó, ngày 9-8-1960, một số binh sĩ đứng đầu là đại úy Coong Le (Kong Le) làm đảo chính và Hoàng thân Xuphăna Phuma lại đứng ra lập chính phủ mới. Ngày 9-11-1960, Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi thư cho Thủ tướng Xuphăna Phuma gợi ý hai bên đặt quan hệ hữu nghị theo tinh thần Hội nghị Băngđung. Ngày 10-12-1960, Chính phủ Việt Nam gửi điện công nhận Chính phủ của Thủ tướng Xuphăna Phuma là chính phủ hợp pháp duy nhất của Vương quốc Lào.

Trong giai đoạn này, Việt Nam đã tích cực tham gia Hội nghị quốc tế về Lào họp ở Giơnevơ năm 1961-1962. Đoàn ta do Bộ trưởng Ung Văn Khiêm dẫn đầu; tham gia đoàn có Phó Trưởng đoàn Xuân Thủy, Cố vấn Hoàng Văn Hoan; các thành viên gồm Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch, đại

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, 2001, t. 21, tr. 626.

biểu Quốc hội Trần Công Tường; phía quân đội có các đồng chí Lê Chưởng, Dương Văn Khanh. Như vậy, khác với thời gian Hội nghị Giơnevơ năm 1954, tại Hội nghị lần này, Bộ Ngoại giao đã có đóng góp trực tiếp, thực chất. Hội nghị diễn ra trong gần hai tháng và chỉ kết thúc sau chiến thắng của quân Pathét Lào ở Nậm Thà. Hội nghị đã thông qua Tuyên bố về nền trung lập của Chính phủ Lào cũng như Tuyên bố của các nước, các bên hữu quan (Ấn Độ, Anh, Ba Lan, Campuchia, Canada, Mianma, Mỹ, Pháp, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính quyền Sài Gòn, Liên Xô) công nhận nền trung lập kèm theo Nghị định thư quy định những điều khoản cụ thể.

Sau đó, ngày 5-9-1962, Việt Nam và Lào kiến lập quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ và Việt Nam cử Bộ trưởng Lê Văn Hiến sang làm Đại sứ đầu tiên ở Lào. Ngày 21-2-1963, Đại sứ quán Vương quốc Lào được khai trương ở Hà Nội. Một tháng sau, nhà vua Lào Xri Xavang Váthana chính thức sang thăm Việt Nam. Trong diễn văn chào mừng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc mấy câu thơ để đề dấy hình tượng và ý nghĩa:

*“Bấy lâu cách trở quan hà,
Từ nay Lào - Việt rất là gần nhau”,¹ và
“Việt - Lào hai nước chúng ta
Tình sâu hơn nước Hồng Hà, Cửu Long”.*

Cũng cần nói rằng, song song với việc thiết lập quan hệ hợp tác với Chính phủ Vương quốc Lào, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục hết lòng ủng hộ, trợ giúp các lực lượng kháng chiến Pathét Lào dưới hình thức thích hợp.

Ở *Campuchia*, tình hình có khác Lào. Theo Hiệp định Giơnevơ năm 1954, ở đây không có vùng tập kết, lực lượng Khơme Ítxarác phải “hòa nhập” vào tập thể quốc gia, Chính phủ Hoàng gia

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 14, tr. 46, 55.

N. Xihanúc (N. Sihanouk) theo đuổi chính sách hòa bình trung lập, có quan hệ với cả Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lẫn chính quyền Sài Gòn.

Các lực lượng kháng chiến ở Campuchia gặp khó khăn: một số người chạy sang Việt Nam hoặc lưu vong ra nước ngoài, kể cả sang Trung Quốc, những người khác rút vào hoạt động bí mật, thậm chí có những người đầu hàng chính quyền. Đại hội II của Đảng Nhân dân Campuchia họp năm 1959 chủ trương đấu tranh chống lại đường lối của N. Xihanúc, tạo thêm một nhân tố phức tạp mới trong quan hệ giữa ta với một số phần tử có tư tưởng chống Việt Nam trong Đảng Nhân dân Campuchia sau này.

Trở lại chính sách hòa bình trung lập của N. Xihanúc, ngày 29-12-1960, Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi thư cho Thái tử N. Xihanúc tán thành về nguyên tắc hai dự thảo về nền trung lập của Campuchia. Bức thư viết: “Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trước sau như một hết lòng ủng hộ những cố gắng của Thái tử Quốc trưởng nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của Vương quốc Campuchia. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho rằng, Hiệp nghị nhằm mục đích cao cả đó là hoàn toàn phù hợp với lợi ích của nhân dân Khơme, hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới. Vì lẽ đó, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tán thành về nguyên tắc hai bản dự thảo văn kiện về nền trung lập của Vương quốc Campuchia và mong rằng Chính phủ các nước hữu quan cũng hưởng ứng một cách tích cực”. Tiếp theo, tháng 11-1962, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lên tiếng ủng hộ đề nghị ngày 20-8-1962 của Thái tử N. Xihanúc về việc triệu tập Hội nghị quốc tế về Campuchia như Hội nghị về Lào.

Trong khi đó, quan hệ giữa Campuchia và chính quyền Sài Gòn ngày càng căng thẳng do sự khiêu khích của chính quyền

Sài Gòn được Mỹ yểm trợ chống lại Vương quốc Campuchia và tháng 3-1962, Campuchia cắt đứt quan hệ ngoại giao với chính quyền Sài Gòn. Với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chính quyền Hoàng thân N. Xihanúc chủ trương cải thiện quan hệ từng bước. Năm 1956, Campuchia chấp nhận cho ta cử phóng viên sang Phnôm Pênh với cơ chế “bán ngoại giao” và đồng chí Ngô Điền được cử sang nhận nhiệm vụ với tư cách phóng viên *Thông tấn xã Việt Nam*. Tới năm 1962, Campuchia chấp nhận cho Việt Nam cử Cơ quan đại diện thương mại được hưởng quy chế “Tổng Lãnh sự quán” và nhà giáo Ca Văn Thỉnh, người quen biết Thái tử N. Xihanúc được cử sang làm Trưởng cơ quan. Tháng 8-1964, chính quyền Campuchia công bố kế hoạch thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, song phải tới ngày 24-6-1967 mới thực hiện. Đại sứ đầu tiên của Việt Nam ở Campuchia là đồng chí Nguyễn Thương.

Phải nói rằng, việc cải thiện quan hệ giữa Việt Nam với Vương quốc Campuchia dưới thời Thái tử N. Xihanúc đã tạo thuận lợi đáng kể cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước trong các giai đoạn sau.

Ba là, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, tranh thủ sự giúp đỡ đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước; góp phần củng cố đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa.

Việc nửa nước được giải phóng mở ra cơ hội gia tăng hoạt động ngoại giao nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa đối với cuộc đấu tranh đòi thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ, thống nhất đất nước cũng như sự nghiệp khôi phục kinh tế, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Theo tinh thần đó, Đại sứ quán Việt Nam lần lượt được thiết lập ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa và ngược lại, hầu

hết các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng mở Đại sứ quán ở Hà Nội. Đặc biệt, Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đã sang thăm chính thức Trung Quốc, Mông Cổ, Liên Xô vào mùa hè năm 1955; trong thành phần Đoàn có Tổng Bí thư Trường Chinh, các Bộ trưởng Nguyễn Duy Trinh (Phủ Thủ tướng), Phan Anh (Công - Thương), Nghiêm Xuân Yêm (Nông nghiệp), Lê Văn Hiến (Tài chính), Nguyễn Văn Huyền (Giáo dục) cùng hai Thứ trưởng Ung Văn Khiêm (Ngoại giao) và Phạm Ngọc Thạch (Y tế).

Mùa hè năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Việt Nam thăm chín nước: Triều Tiên, Tiệp Khắc, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Nam Tư, Bungari, Rumani, Anbani. Tiếp theo, năm 1961, Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm chính thức các nước xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta còn tham dự lễ kỷ niệm 40 năm Cách mạng Tháng Mười Nga ở Liên Xô và kỷ niệm 10 năm thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Đại hội các đảng cộng sản, Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân năm 1957 và 1961 tại Mátxcova. Riêng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiến hành nhiều chuyến thăm không chính thức Liên Xô và Trung Quốc để thông báo tình hình và chủ trương của Việt Nam, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của hai nước, góp phần dàn xếp mâu thuẫn giữa hai nước. Năm 1964, khi tình hình Việt Nam diễn biến phức tạp, Mỹ phát động chiến tranh cục bộ, Đoàn đại biểu cấp cao của Đảng ta do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn dẫn đầu đã sang thăm Trung Quốc và Liên Xô...

Đáp lại, lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa ở cấp người đứng đầu Đảng như Kim Nhật Thành từ Triều Tiên, I. U. Xêdenban (Tsedanbal) từ Mông Cổ hay đứng đầu Nhà nước như Lưu Thiếu Kỳ từ Trung Quốc, K. Vôrôsilốp (K. Voroshilov)

từ Liên Xô, Davátxki (Zawadski) từ Ba Lan, A. Nôvốtntư (A. Novotny) từ Tiệp Khắc, Lêsi (Leshi) từ Anbani cũng như người đứng đầu Chính phủ như Chu Ân Lai từ Trung Quốc, O. Grôtêvôn (Grotewol) từ Cộng hòa Dân chủ Đức, Iu. Sirăngkêvích (Sirankewitch) từ Ba Lan, Sirôki (Siroky) từ Tiệp Khắc, F. Muynítxơ (F. Munich) từ Hunggari, Kivu Xtôica (Kivu Stoika) từ Rumani,... đã sang thăm Việt Nam.

Ngoài ra, Quốc hội Việt Nam và Quốc hội nhiều nước cũng trao đổi các đoàn cấp cao, trong đó nổi lên là Đoàn đại biểu Quốc hội Việt Nam do Chủ tịch Tôn Đức Thắng dẫn đầu, Đoàn đại biểu Nhân Đại Trung Quốc do Bành Chân, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Bắc Kinh dẫn đầu, Đoàn đại biểu Xôviết tối cao Liên Xô do I. Andrôpốp (I. Andropov), Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô dẫn đầu,...

Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do Giáo sư Nguyễn Văn Hiếu dẫn đầu cũng đi thăm nhiều nước xã hội chủ nghĩa: Liên Xô, Trung Quốc, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Cuba.

Nội dung nổi bật của các cuộc trao đổi đoàn là thông báo tình hình, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của các nước anh em đối với lập trường của Việt Nam trong việc thi hành Hiệp định Giơnevơ, đấu tranh thống nhất đất nước, vạch trần âm mưu và hành động phá hoại của Mỹ và chính quyền Sài Gòn; thiết lập quan hệ mọi mặt, nhất là về kinh tế - thương mại, giáo dục - đào tạo, hợp tác văn hóa, khoa học - công nghệ với các nước anh em.

Riêng về viện trợ, năm 1955, Liên Xô quyết định viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 400 triệu rúp, 20.000 tấn gạo, khôi phục và xây dựng 25 xí nghiệp, nhận 420 thực tập sinh, 1.267 sinh viên sang học tại Liên Xô, cử 1.547 chuyên gia sang giúp Việt Nam trong giai đoạn 1955-1960. Bên cạnh đó, thông

qua các cuộc tiếp xúc không công khai giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Đảng ta với các nhà lãnh đạo Liên Xô, cũng trong giai đoạn này, Liên Xô đã cung cấp cho Việt Nam 49.585 tấn hàng viện trợ quân sự, trong đó có 4.105 tấn hàng hóa hậu cần, 45.480 tấn khí tài.¹ Trung Quốc tặng Việt Nam 800 triệu nhân dân tệ trong 5 năm, nhận giúp Việt Nam khôi phục đường sắt, hải cảng, tu sửa cầu đường, xây dựng nhà máy dệt, nhà máy thuộc da, nhà máy giấy... Mông Cổ tặng một số thịt, bò, cừu...²

Về vai trò của Bộ, qua các tài liệu của các Hội nghị Ngoại giao, bản thân Bộ Ngoại giao cũng thấy rằng “ta chỉ chú trọng yêu cầu bạn ủng hộ ta, nhưng hầu như chưa hề đặt ra vấn đề ta cần làm gì để đáp lại, để ủng hộ bạn nên không có kế hoạch lâu dài, thiết thực... Về hình thức, thường ta chỉ dùng báo chí và những tuyên bố của Chính phủ, ít chú trọng phong trào quần chúng hoạt động thiết thực... Cũng do đó mà ta chưa có kế hoạch giới thiệu nước bạn với nhân dân một cách có hệ thống để làm chuyển biến nhận thức của quần chúng nhân dân...”. “Việc trao đổi phái đoàn thân thiện, ta thiếu chủ định”... Trong quan hệ kinh tế, “khuyết điểm phổ biến là ta không tôn trọng những điều đã ký kết..., giao hàng không đúng quy cách, phẩm chất hoặc yêu cầu bạn cung cấp những hàng ta có thể tự sản xuất được... Về văn hóa, “thiếu một kế hoạch trao đổi cụ thể với từng nước..., hình thức trao đổi nặng về biểu diễn, phô trương, thiếu bề sâu..., phần nhiều các hợp đồng ký kết không được thực hiện đầy đủ...” (nhận xét của Hội nghị Ngoại giao lần thứ nhất,

1. Xem *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 588-601.

2. Xem *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t. 2, tr. 89.

tháng 2-1957). Trong quan hệ với các nước anh em, ta chưa nhận thức rõ quan hệ Nhà nước - Nhà nước cần bảo đảm hai bên cùng có lợi, có đi có lại và theo thể thức nhất định, do đó còn quan niệm đơn giản, tùy tiện, gia đình chủ nghĩa..., còn tư tưởng ỷ lại, tự ti, riêng ngành ngoại giao chưa chú trọng đến các hoạt động kinh tế, văn hóa; chính sách, chủ trương mới chỉ nêu những nét chung chung, chưa cụ thể...” (nhận xét của Hội nghị Ngoại giao lần thứ hai, tháng 2-1962).

Như trên đã nói, trong giai đoạn này mâu thuẫn Xô - Trung đã bộc lộ công khai, gây khó khăn nghiêm trọng cho các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng như phong trào độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình trên thế giới. Tình trạng đáng buồn này ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam Việt Nam và quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. Hơn nữa, Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc đều ra sức tranh thủ Đảng ta đứng về phía mình; các chuyến thăm của các đoàn Nhân Đại Trung Quốc do Bành Chân dẫn đầu và Đoàn đại biểu Xôviết tối cao Liên Xô do I. Anđrôpốp dẫn đầu sang thăm nước ta một phần quan trọng phục vụ nhiệm vụ này; đó là chưa kể các cuộc tiếp xúc, trao đổi đoàn không chính thức, các thư từ trao đổi giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Liên Xô với Đảng ta.

Đứng trước tình hình đó, Đảng ta nhấn mạnh nhiệm vụ góp phần củng cố tình đoàn kết trong phe xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc theo tinh thần “Mục đích của ta là vì đoàn kết. Vì đoàn kết mà phải tranh đấu. Tranh đấu để đi đến đoàn kết chứ không nói xấu ai... Phải làm sao trong Đảng và trong nhân dân giữ được lòng yêu mến và biết ơn các nước bạn anh em... - đó là “thiên kinh địa nghĩa” (nghĩa là điều vô cùng

chính xác không thể nghi ngờ), đồng thời không nên coi sự bất đồng là chuyện lạ”.¹

Theo tinh thần đó, Đảng ta và đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có rất nhiều cố gắng, đặc biệt là cố gắng dàn xếp giữa Đoàn Liên Xô và Đoàn Trung Quốc tại Hội nghị 81 đảng ở Mátxcova năm 1960 để đi tới được bản Tuyên bố của Hội nghị. Tuy nhiên, những cố gắng ấy cũng không cứu vãn được tình hình. Điều ta đã làm được là duy trì quan hệ với các Đảng, các nước xã hội chủ nghĩa, tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ cần thiết ở mức có thể đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Thật ra, lúc ấy Bộ Ngoại giao không có điều kiện đóng góp trực tiếp vào nhiệm vụ phức tạp này; mọi việc đều do Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước trực tiếp tiến hành; trong công tác nghiên cứu chưa phát hiện được bản chất sâu kín, tính toán nước lớn của Liên Xô và Trung Quốc làm nảy sinh mâu thuẫn giữa hai Đảng, hai nước; ở trong Đảng, trong nước, trong đó có đội ngũ cán bộ ngoại giao chủ yếu tiếp thu, lĩnh hội quan điểm của Đảng, kể cả Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 9 tháng 12-1963; một số cán bộ trong Bộ thậm chí còn mắc một số sai sót đáng tiếc.

Bốn là, thiết lập, mở rộng quan hệ với các nước dân tộc độc lập.

Trong giai đoạn này, phong trào giải phóng dân tộc dâng cao, nhiều nước dân tộc độc lập ra đời ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Tiếp tục chủ trương nêu ra ngay từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới ra đời, một phương hướng lớn trong hoạt

1. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t. 8, tr. 490.

động ngoại giao của nước ta là thiết lập, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước này.

Nước ta đã kiến lập quan hệ ngoại giao với hàng loạt nước Á - Phi - Mỹ Latinh: ở châu Á là Indônêxia (ngày 30-12-1955), Lào (ngày 5-9-1962), Yêmen (ngày 16-10-1963); ở châu Phi là Ghinê (ngày 9-10-1958), Mali (ngày 30-10-1960), Maroc (ngày 27-3-1961), Angiêri (ngày 28-10-1962), Ai Cập (ngày 1-9-1963), Cônggô (ngày 16-7-1964); ở Mỹ Latinh là Cuba (ngày 2-12-1960), trong đó ta mở Cơ quan đại diện ngoại giao ở Indônêxia, Lào, Ghinê, Mali, Angiêri, Ai Cập, Cuba.

Cũng trong giai đoạn này, việc trao đổi đoàn cấp cao đã được tiến hành với một loạt nước. Cuối tháng 2, đầu tháng 3-1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn đầu đoàn bao gồm Phó Thủ tướng Phạm Hùng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyền, Thứ trưởng Phủ Thủ tướng Phan Mỹ đi thăm Indônêxia. Tháng 4-1955, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng sang thăm Ấn Độ và Mianma trước khi dự Hội nghị Băngđung ở Indônêxia. Tháng 2-1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Phó Thủ tướng Phan Kế Toại, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng Phạm Hùng, Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp Phan Anh, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Hoàng Minh Giám thăm Ấn Độ, sau đó đi thăm Mianma.

Đáp lại, nhiều vị lãnh đạo các nước dân tộc độc lập cũng sang thăm Việt Nam: tháng 10-1954, Thủ tướng Ấn Độ J. Nêru thăm nước ta ngay sau ngày Giải phóng Thủ đô, kế đến Thủ tướng Mianma Unu thăm Hà Nội tháng 11-1954; Tổng thống Ấn Độ R. Prasát (R. Prasad) thăm nước ta tháng 3-1959. Tháng 6 cùng năm, Tổng thống Indônêxia Xucácno (Sukarno) sang thăm và tháng 9-1960, Tổng thống Ghinê Xêcu Turê (Séku Touré) tới thăm Việt Nam.

Riêng trong giai đoạn này, ngành ngoại giao đã góp phần

quan trọng trong việc thu xếp cho một số bà con Việt kiều ở Thái Lan, Tân Đảo, Tân Thế giới¹ về nước. Trước tình hình chính quyền Thái Lan khủng bố, tập trung bà con Việt kiều, Chính phủ Việt Nam đã kiên quyết đấu tranh và năm 1957, Việt Nam và Thái Lan đã ký Hiệp định Rănggun và năm 1960, ký Hiệp định bổ sung về việc hồi hương bà con Việt kiều ở Thái Lan về nước.

Bên cạnh quan hệ song phương, một hoạt động đa phương đầu tiên ở cấp chính phủ, ngoài phe xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản, công nhân quốc tế là việc tham gia Hội nghị Á - Phi ở Băngđung (Indônêxia) với sự tham gia của 29 nước. Đoàn Việt Nam do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu với sự tham gia của Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền Hoàng Minh Giám, Thứ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch, Ủy viên Ban Kinh tế Chính phủ Hoàng Văn Đức và Vụ trưởng Vụ Á châu Bộ Ngoại giao Ca Văn Thỉnh. Nhân đây, cần nhắc lại sự cố máy bay chở các nhà báo Trung Quốc đi Băngđung đã nổ tung trên Biển Đông, trong đó có tùy viên báo chí Đại sứ quán Việt Nam ở Bắc Kinh Vương Minh Phương đã hy sinh, sau này được công nhận là liệt sĩ.

Tại Băngđung, Đoàn Việt Nam đã tích cực đóng góp vào việc hình thành Tuyên bố Băngđung khẳng định năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, nâng cao vai trò của các nước độc lập dân tộc, mở rộng hợp tác với nhau, đề cao vai trò, vị trí của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ đối với cuộc đấu tranh của ta nhằm thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ. Có thể nói, Hội nghị Băngđung là tiền thân của Phong trào Không liên kết, Nhóm 77 và cơ chế hợp tác Nam - Nam sau này mà Việt Nam là một thành viên tích cực.

1. Tức Niu Calêđônia, Niu Dilân (BT).

Đồng thời, Việt Nam đã có nhiều cố gắng tham gia tích cực hơn vào các tổ chức, hội nghị quốc tế. Tuy lực lượng và khả năng vật chất còn rất hạn chế song tới năm 1962, nước ta đã tham gia 40 tổ chức quốc tế (so với 21 tổ chức năm 1957), trong đó có 9 tổ chức của các nước xã hội chủ nghĩa, 7 tổ chức Á - Phi, 12 tổ chức và hội nghị quốc tế chung và 12 tổ chức hòa bình - dân chủ. Sự tham gia này đã góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của thế giới đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh cách mạng ở miền Nam. Tuy nhiên, quan niệm về tổ chức quốc tế chưa rõ ràng, công tác nghiên cứu còn yếu, chưa tích cực tiếp cận các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, chưa đấu tranh thích đáng với những biểu hiện phân biệt đối xử giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với chính quyền Sài Gòn, sự lãnh đạo cũng như bộ máy còn yếu và rời rạc, cán bộ chưa nắm chắc nghiệp vụ,...

Nhìn chung, qua văn kiện các Hội nghị Ngoại giao có thể thấy: trong quan hệ với các nước dân tộc độc lập, ta dành ưu tiên cao cho mối quan hệ với Lào và Campuchia, các nước châu Á (Ấn Độ, Mianma, Inđônêxia,...), luôn luôn bày tỏ ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của họ, nhanh chóng, nhiệt tình công nhận các nước mới giành được độc lập, cố gắng giúp đỡ vật chất, chuyên gia cho một số nước. Tuy nhiên, chúng ta chưa có chính sách cụ thể với từng nước, chúng ta công nhận bạn nhưng chưa tranh thủ được nhiều nước dân tộc độc lập công nhận và thiết lập quan hệ với nước ta, thậm chí số nước có quan hệ với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ít hơn so với số nước có quan hệ với chính quyền Sài Gòn (điều này cũng có thể hiểu được vì phần lớn các nước đó đều do tầng lớp tư sản dân tộc, quân nhân nắm chính quyền, chịu nhiều ảnh hưởng và sức ép của phương Tây), quan hệ kinh tế, thương mại rất hạn chế; tuy dự kiến xây dựng

Đại sứ quán ở Ghinê và Mali làm “bàn đạp” mở rộng quan hệ ở châu Phi nhưng không bố trí được lực lượng thích đáng,...

*

* *

Trong giai đoạn từ tháng 7-1954 đến tháng 8-1964, Bộ Ngoại giao đã từng bước trưởng thành, cơ cấu ngày một hoàn chỉnh, đội ngũ ngày càng đông đảo với trình độ ngày càng được nâng cao, trên cơ sở đó đã nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, tham mưu và tổ chức thực hiện, góp phần quan trọng mở rộng quan hệ quốc tế, vạch trần âm mưu, thủ đoạn phá hoại Hiệp định Giơnevơ, mở rộng sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, chất lượng công tác nghiên cứu, tham mưu chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là chưa nhận thức được đầy đủ nguồn gốc của những bất đồng Xô - Trung, chưa khai thác được sự khác biệt giữa các nước phương Tây và chưa đẩy mạnh được việc tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của tất cả các nước độc lập dân tộc; công tác xây dựng ngành chưa đi vào chiều sâu, chưa nâng cao được chất lượng, hiệu quả.

CHƯƠNG BỐN

BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ, CỨU NƯỚC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC (tháng 8-1964 - tháng 7-1976)

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

1. Tới giữa những năm 1960, Mỹ đã thất bại trong “chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn khủng hoảng sâu sắc, anh em Ngô Đình Diệm bị sát hại, các tướng lĩnh quân đội Sài Gòn liên tiếp làm đảo chính. Quân dân miền Nam Việt Nam dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày càng lớn mạnh. Trước tình hình đó, Mỹ phát động cuộc “chiến tranh cục bộ”: ngày 5-8-1964, Mỹ dùng không quân lần đầu tiên đánh phá miền Bắc Việt Nam với cái cớ Hải quân nhân dân Việt Nam “tấn công” khu trục hạm USS Maddox (Maddox) ở Vịnh Bắc Bộ. Tiếp đó, Quốc hội Mỹ thông qua cái gọi là “Nghị quyết về sự kiện vịnh Bắc Bộ” nhằm đánh lừa dư luận và tạo “cơ sở pháp lý” cho cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam. Từ tháng 2-1965, không quân và hải quân Mỹ ném bom, bắn phá miền Bắc nước ta một cách có hệ thống và tháng 3-1965, đơn vị chiến đấu đầu tiên của Mỹ gồm 3.500 tên đổ bộ vào Đà Nẵng và Chu Lai, trực tiếp tham chiến ở miền Nam Việt Nam. Cùng lúc đó, Mỹ gia tăng

can thiệp, xâm lược hai nước Lào và Campuchia, biến bán đảo Đông Dương thành một chiến trường.

Quân dân hai miền Việt Nam đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước theo tiếng gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa..., nhân dân Việt Nam *quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập, tự do!*”.¹

Những năm tháng kháng chiến hào hùng của dân tộc được đánh dấu bởi những mốc quan trọng. Chiến thắng ở Ấp Bắc, Bình Giã, Đồng Xoài (Đông Nam Bộ), Núi Thành (Quảng Nam), Ba Gia, Vạn Tường (Quảng Ngãi),... chứng tỏ quân dân ta hoàn toàn “có thể đánh thắng Mỹ”. Cuộc tổng tiến công, nổi dậy của quân và dân miền Nam vào Tết Mậu Thân 1968 cùng những thắng lợi của quân dân miền Bắc đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ cũng như phong trào phản chiến ở Mỹ, sự suy giảm vị thế chiến lược trên thế giới đã buộc Mỹ phải chuyển sang chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, hạn chế ném bom, bắn phá miền Bắc, ngồi vào bàn đàm phán ở Pari.

Cùng với chiến công trên mặt trận quân sự, nhân dân miền Nam Việt Nam giành nhiều thắng lợi chính trị, nổi lên là việc thành lập Hội đồng cố vấn và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam vào năm 1969 với uy tín quốc tế ngày một cao.

Đúng lúc này, ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập ra Đảng ta, Nhà nước ta và ngành ngoại giao Việt Nam, qua đời để lại niềm tiếc thương vô hạn đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta và bạn bè gần xa trên toàn thế giới. Trong bản *Di chúc* lịch sử, Người khẳng định: “*Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ hy sinh*

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 15, tr. XI, 131.

nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn".¹ Biến đau thương thành hành động, quân dân hai miền đã anh dũng chiến đấu giành nhiều thắng lợi mới, quyết tâm thực hiện ý nguyện của Người.

Chiến thắng “Đường 9 - Nam Lào” và Đông Bắc Campuchia đầu năm 1971 và cuộc tổng tấn công xuân - hè năm 1972 đã làm phá sản chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ, buộc Mỹ phải tiếp tục ngồi vào bàn đàm phán hòa bình tại Pari. Rút kinh nghiệm từ Hội nghị Giơnevơ năm 1954, Đảng ta chủ trương mở hội nghị hai bên với Mỹ để chấm dứt chiến tranh. Hội nghị này chia làm hai giai đoạn, trong đó giai đoạn đầu là đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện hành động ném bom miền Bắc Việt Nam (hội nghị kéo dài từ ngày 13 tháng 5 đến ngày 31-10-1968). Do thắng lợi của ta trên chiến trường, do sức ép của dư luận Mỹ và muốn tranh thủ tái đắc cử, Tổng thống Mỹ L. Giôn-xơn (L. Johnson) đã chấp nhận đòi hỏi của ta “chấm dứt ném bom miền Bắc không điều kiện” và chấp nhận đòi hỏi của ta và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam về việc họp hội nghị bốn bên (Mỹ, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính quyền Sài Gòn) để chấm dứt chiến tranh. Tại Hội nghị hai bên Mỹ - Việt, ta chủ động hoàn toàn về việc chọn địa điểm hội nghị (Pari) và thời gian bắt đầu họp. Ta giữ quyền độc lập tự chủ, không phụ thuộc vào hai nước lớn là Liên Xô và Trung Quốc, chỉ sau mỗi buổi họp với Mỹ, ta thông báo kết quả cuộc họp cho đại diện Đại sứ quán Liên Xô và Trung Quốc. Trận “Điện Biên Phủ trên không” tháng 12-1972 đập tan cuộc không kích của Mỹ bằng máy bay chiến lược B52 vào Thủ đô Hà Nội và một số địa phương khác, buộc chính quyền Ních-xơn phải chấm dứt

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 15, tr. 618.

ném bom miền Bắc, ký Hiệp định Pari ngày 27-1-1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, rút quân về nước. Một nửa lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thư Chúc mừng năm mới 1969 là “đánh cho Mỹ cút” đã trở thành hiện thực.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, tương quan lực lượng ở miền Nam thay đổi một cách cơ bản có lợi cho các lực lượng cách mạng. Theo sự chỉ đạo sáng suốt, quyết đoán của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, quân dân ta đã tận dụng thời cơ mở cuộc Tổng tiến công mùa xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành nửa còn lại trong lời Chúc mừng năm mới 1969 của Chủ tịch Hồ Chí Minh là “đánh cho ngụy nhào”, đưa đến thống nhất đất nước vào tháng 6-1976.

2. Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân ta diễn ra trong *bối cảnh quốc tế* vừa có nhiều thuận lợi vừa chứa đựng nhiều khó khăn, phức tạp.

Sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa được củng cố, vai trò quốc tế được tăng cường; phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh dâng cao; phong trào hòa bình phát triển mạnh mẽ, phong trào ủng hộ Việt Nam chống đế quốc Mỹ, cứu nước lan rộng, ở nước Mỹ là phong trào phản đối chiến tranh. Tuy nhiên, nội tình nhiều nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc cũng như mối quan hệ giữa hai Đảng, hai nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất diễn biến hết sức phức tạp.

Ở Liên Xô, sau khi N. Khrushchốp bị phế truất vào tháng 10-1964, tình hình kinh tế Liên Xô được cải thiện, tình hình chính trị nội bộ ổn định dần, uy tín quốc tế hồi phục; đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, Liên Xô đã tăng cường ủng hộ và giúp đỡ,... Tuy

nhiên, vào cuối thời kỳ này lại xuất hiện một số khó khăn, phức tạp: tốc độ và hiệu quả tăng trưởng kinh tế của Liên Xô giảm dần. Ở bên ngoài, quan hệ với Trung Quốc ngày càng căng thẳng, quan hệ với Mỹ và phương Tây cũng gặp khó khăn sau khi Liên Xô đưa quân vào Tiệp Khắc năm 1968 và chỉ được cải thiện vào đầu những năm 1970,...

Giữa những năm 1960, Trung Quốc phát động cuộc “Đại cách mạng văn hóa”. Về đối ngoại, từ năm 1969, Trung Quốc coi Liên Xô là đối thủ chủ yếu; hai nước thậm chí đã xung đột quân sự tại cồn Đamanski (Damansky - Trung Quốc gọi là Trần Bảo) trên sông Amua (Amur - Trung Quốc gọi là Hắc Long Giang). Tiếp đó, quan hệ Trung - Mỹ được đẩy mạnh mà cao điểm là các chuyến thăm Trung Quốc của Ngoại trưởng H. Kítxingiơ năm 1971 và Tổng thống R. Níchxơn năm 1972 với việc ra Thông cáo Thượng Hải.

Cả hai nước Liên Xô và Trung Quốc vừa giúp Việt Nam xây dựng miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ ở miền Nam, vừa ra sức tranh thủ Việt Nam đứng về phía mình, sử dụng vấn đề Việt Nam vào quan hệ với Mỹ.

Năm 1974, lợi dụng lúc Mỹ đã rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, quân dân miền Nam đang ra sức chống chính quyền Sài Gòn vi phạm Hiệp định Pari, thì hải quân Trung Quốc đã đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa vốn trong lịch sử và theo pháp lý thuộc chủ quyền của Việt Nam, còn theo Hiệp định Giơnevơ năm 1954 thì do chính quyền Sài Gòn quản lý.

II. NHỮNG NÉT LỚN TRONG ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Từ ngày 23 đến 27-3-1965, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 11 (khóa III) đã đề ra nhiệm vụ cơ bản cho

toàn Đảng, toàn dân, toàn quân là: tích cực kiềm chế và thắng địch trong chiến tranh đặc biệt ở miền Nam ở mức cao nhất, ra sức tranh thủ thời cơ, tập trung lực lượng của cả nước giành thắng lợi quyết định ở miền Nam... trong thời gian tương đối ngắn, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng đối phó và quyết thắng cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam nếu địch gây ra..., kiên quyết bảo vệ miền Bắc, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại và phong tỏa bằng không quân và hải quân của địch..., ra sức động viên lực lượng miền Bắc chi viện cho miền Nam, ra sức giúp đỡ cách mạng Lào...

Trong quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, dành ưu tiên hàng đầu cho nhiệm vụ chống đế quốc Mỹ, cứu nước, đồng thời góp phần khôi phục tình đoàn kết giữa các Đảng và các nước anh em, ra sức tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ đối với cuộc chiến đấu của nhân dân ta.¹

Về mặt đối ngoại, Hội nghị nhấn mạnh yêu cầu “đẩy mạnh công tác ngoại giao chuyển kịp với tình hình mới”; cuộc đấu tranh chính trị, ngoại giao phải đạt những yêu cầu chính là: “một mặt, làm rõ chính sách và hành động của đế quốc Mỹ là xâm lược, chính đế quốc Mỹ và tay sai đã phá hoại Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam, xâm phạm chủ quyền, độc lập của nước ta, nêu cao cuộc đấu tranh yêu nước chính nghĩa vì độc lập dân tộc và hòa bình của nhân dân miền Nam Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, làm rõ cuộc đấu tranh đó là đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh chống đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, của nhân dân toàn thế giới, nêu cao ý chí và quyết tâm chiến thắng của nhân dân ta ở hai miền; mặt khác, ra sức

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sdd, t. 26, tr. 109-113.

tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ ngày càng mạnh mẽ và đầy đủ hơn của phe xã hội chủ nghĩa và của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta, tranh thủ lập một mặt trận rộng rãi của nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược”.¹

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo: “Đối với Mỹ, ta có cách chủ động để đi tới cho nó rút ra, vì rất phức tạp. Một tay đánh, một tay mở cho nó ra, trước cửa cần có rèm chống”.²

Cũng theo tinh thần đó, trong thư gửi đồng chí Nguyễn Văn Linh và Trung ương Cục miền Nam tháng 7-1962, đồng chí Lê Duẩn đã nêu: “Đế quốc Mỹ phải thua nhưng có thể thua đến mức nào, ta phải thắng nhưng có thể thắng đến mức nào; đó là điều phải tính toán, đo lường cho chuẩn xác... Do đó, ta có thể buộc địch phải đàm phán với ta. Trong đàm phán, nếu ta đưa ra yêu cầu có mức độ, làm cho địch thấy rằng, tuy phải thua nhưng thua ở một mức có thể chịu được, một mức thua chưa đẩy địch vào tình thế nguy khốn, thì chúng cũng phải chịu thua”.³

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 12 (khóa III) họp ngày 27-12-1965 nhấn mạnh nhiệm vụ “*động viên lực lượng của cả nước, kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất cứ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà*”.⁴ Hội nghị khẳng định phương châm

1, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t. 26, tr. 115, 634.

2. *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990, tr. 223.

3. Lê Duẩn: *Thư vào Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 30-32, 44-45.

đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính... Trong tình hình đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào trực tiếp xâm lược miền Nam, chúng ta vẫn tiếp tục kiên trì phương châm đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị và binh vận.¹

Phát biểu tại Hội nghị Trung ương 12, đồng chí Lê Duẩn cũng đã đề cập kết hợp đánh với đàm: “Vấn đề đánh và đàm không phải là vấn đề hoàn toàn mới. Trong lịch sử nước ta, Nguyễn Trãi cũng đã thực hiện chiến lược lấy yếu đánh mạnh, có đánh có đàm để chống quân phong kiến nhà Minh... Về mặt quân sự, chúng ta không chủ trương đánh và tiêu diệt đến tên lính Mỹ cuối cùng ở miền Nam và bắt đế quốc Mỹ đầu hàng không điều kiện, mà chúng ta chủ trương đánh đến lúc làm tan rã nguy quân về cơ bản, đồng thời tiêu diệt một bộ phận quan trọng của quân Mỹ, do đó mà đập tan được ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, bắt chúng phải thừa nhận những điều kiện của chúng ta! Như vậy, vấn đề có đánh có đàm - đánh thắng rồi mới đàm hoặc vừa đánh vừa đàm - là một sách lược gắn liền với đường lối chính trị và quân sự nói trên. Tất cả đường lối và sách lược ấy đều nằm trong chiến lược lấy yếu đánh mạnh của chúng ta”.²

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (khóa III) họp tháng Giêng năm 1967, nêu chủ trương mới: “... Đi đôi với đấu tranh quân sự và chính trị ở miền Nam, ta cần *tiến công địch về mặt ngoại giao... đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi*

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sdd*, t. 26, tr. 637-639.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sdd*, 2003, t. 26, tr. 593.

trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường, mà trong tình hình quốc tế hiện nay với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động...”.¹

Mục tiêu đấu tranh ngoại giao được xác định là:

- “Tố cáo mạnh hơn nữa những tội ác dã man của bọn xâm lược Mỹ, vạch trần thủ đoạn “hòa bình” bịp bợm của chúng;

- Làm sáng tỏ lập trường chính nghĩa và thế tất thắng của ta bằng cách đề ra Lập trường bốn điểm của Chính phủ ta và Tuyên ngôn năm điều của Mặt trận Dân tộc giải phóng,

- Tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ mạnh mẽ hơn nữa của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của phong trào giải phóng dân tộc, của nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa, nhất là nhân dân Mỹ và mọi lực lượng yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới, lập một mặt trận của nhân dân thế giới chống đế quốc Mỹ xâm lược...”.²

Hội nghị nêu ba phương châm đấu tranh ngoại giao là “phát huy thế mạnh, thế thắng của ta; chủ động tiến công địch; giữ tính độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em” và nhấn mạnh: “Trên cơ sở kiên quyết bảo vệ nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ..., cần vận dụng sách lược ngoại giao một cách linh hoạt, khôn khéo... Trước mắt, chúng ta cần tập trung vào khẩu hiệu đòi Mỹ phải chấm dứt

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, 2003, t. 28, tr. 174, 175.

không điều kiện, vĩnh viễn việc ném bom và mọi hành động khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”.¹

Đối với hoạt động ngoại giao, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 13 năm 1967 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, chuyển ngoại giao thành một mặt trận với mục tiêu, nhiệm vụ, phương châm rõ ràng, phối hợp với mặt trận quân sự và mặt trận chính trị, đưa cuộc chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng.

Sau khi ký Hiệp định Pari ngày 27-1-1973, Hội nghị toàn thể lần thứ 21 của Trung ương Đảng họp từ ngày 29 tháng 6 đến ngày 6-7-1973 nhấn mạnh:

- Con đường của cách mạng miền Nam là con đường bạo lực cách mạng... phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt;

- Nhiệm vụ cơ bản... là tiếp tục thực hiện chiến lược cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, thực hiện một miền Nam Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, phồn vinh, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà;

- Kẻ thù chính của cách mạng miền Nam vẫn là đế quốc Mỹ và tập đoàn thống trị tay sai Mỹ...

- Nhiệm vụ trước mắt là đấu tranh trên cả ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao..., cuộc đấu tranh với địch trên mặt trận chính trị và quân sự phải kết hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao.²

Như vậy, đường lối, chủ trương của Đảng đề ra lần này có phần khác với thời kỳ ký Hiệp định Giơnevơ năm 1954 ít nhất là ở ba điểm: *một là*, chính thức nêu trong Nghị quyết Hội nghị

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t. 28, tr. 174-175.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t. 34, tr. 233-234.

Trung ương phương châm “giữ tính độc lập” (mặc dầu tư tưởng độc lập tự chủ, công việc của ta do ta quyết định đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta nêu ra từ rất sớm và kiên trì thực hiện); *hai là*, nhấn mạnh đường lối bạo lực cách mạng, chiến lược tiến công; và *ba là*, gắn kết đấu tranh chính trị với quân sự và ngoại giao.

Tại Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng từ ngày 18-12-1974 đến 8-1-1975, Bộ Chính trị đã ra quyết định giải phóng miền Nam trong năm 1975 và sau đó, Bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã gửi điện thông báo quyết định này đến các đồng chí lãnh đạo chiến dịch Tổng tiến công ở miền Nam. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam đã khởi thảo kế hoạch chiến lược, trong đó nêu quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975-1976 và nếu thời cơ đến thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975. Tháng 10-1974, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương duyệt kế hoạch tác chiến chiến lược năm 1975, trong đó nêu chủ trương: nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975; tới tháng 3-1975, Bộ Chính trị quyết định giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa, đồng thời giải phóng các đảo và quần đảo do quân đội Sài Gòn chiếm giữ.

III. HAI BỘ NGOẠI GIAO (VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VÀ CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM) TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ, CỨU NƯỚC

Khác với các thời kỳ trước, trong thời kỳ chống đế quốc Mỹ, cứu nước, ngành ngoại giao hai miền có điều kiện phát huy đầy đủ và nổi bật cả ba chức năng: nghiên cứu, tham mưu và tổ chức thực hiện.

Nét độc đáo của ngoại giao trong giai đoạn này là cùng một lúc ở hai miền có hai Bộ Ngoại giao: của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam theo tư tưởng: “Tuy hai mà một, tuy một mà hai” như Bác Hồ căn dặn tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ năm họp tháng 3-1966: “Bây giờ ngoại giao của ta vừa là một mà vừa là hai, vừa là hai mà lại vừa là một. Ta vừa có ngoại giao của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và vừa có ngoại giao của Mặt trận dân tộc giải phóng. Hai cái vừa là hai mà lại vừa là một, vừa là một mà lại vừa là hai. Hai khối đó phải kết hợp chặt chẽ với nhau. Có khi Mặt trận nên nói chứ để Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nói thì không đúng. Có khi cả hai đều nói. Phải đoàn kết chặt chẽ với nhau, hai bên cùng bàn bạc với nhau”.¹

Do đặc điểm trên, phần này sẽ được trình bày thành ba mục: Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, về công tác xây dựng ngành có những nét chung; qua sáu hội nghị ngoại giao họp chung trong thời kỳ này, nổi lên một số đánh giá sau:

- Nhìn chung, công tác xây dựng ngành chưa nhìn xa và bao quát, chưa gắn chặt công tác lãnh đạo chính trị với công tác lãnh đạo về cán bộ, tổ chức và xây dựng ngành; trong khi tập trung công tác chiến đấu trước mắt, công tác xây dựng cơ bản, lâu dài còn bị coi nhẹ; lãnh đạo còn thiếu quyết tâm trong việc thực hiện những chủ trương kế hoạch về công tác cán bộ;

1. Bộ Ngoại giao, Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao: *Bác Hồ và hoạt động ngoại giao: Một vài kỷ niệm về Bác*, Sđd, tr. 75.

- Về mặt tư tưởng, đội ngũ đã kịp thời chuyển từ thời bình sang thời chiến, nhận thức rõ ngoại giao đã trở thành một mặt trận tiến công địch, phấn khởi, hăng say công tác, phát huy tinh thần độc lập tự chủ; tuy nhiên, sự chuyển biến tư tưởng chưa thật sâu sắc, chưa mạnh và phổ biến;

- Đã chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nhưng chủ yếu mới là về chính trị - tư tưởng và chưa gắn kết công tác đào tạo bồi dưỡng với việc sử dụng, đề bạt cán bộ một cách toàn diện. Đội ngũ cán bộ đã trưởng thành song vẫn ở trong tình trạng vừa thiếu vừa yếu, nhất là về nghiệp vụ ngoại giao cũng như sự hiểu biết về các nước lớn và vấn đề quốc tế lớn; số lượng cán bộ từng trải ngày càng ít và tuổi ngày càng cao trong khi đội ngũ kế cận chưa được chuẩn bị kịp, do đó có sự hụt hẫng về cán bộ, nhất là cán bộ quản lý, tuổi bình quân trên 50;

- Bộ máy đã được điều chỉnh kịp thời đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, tuy nhiên, lúc đầu chưa kịp thời lập ra bộ phận nghiên cứu, điều tra về đối phương, các bộ phận tổng hợp;

- Sự phối hợp giữa ngoại giao hai miền cũng như giữa các “binh chủng hợp thành” (ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và nhân dân) nói chung được bảo đảm nhưng còn chồng chéo, chưa hình thành được quy chế phối hợp chặt chẽ cần thiết.

Những mặt công tác về xây dựng ngành trong thời kỳ này đã phần nào chỉnh sửa được những thiếu sót trên. Dưới đây là những công việc cụ thể:

1. Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

a) Một sự kiện quan trọng là tháng 5-1965, Bộ Chính trị quyết định cử đồng chí Nguyễn Duy Trinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, phù hợp với chủ trương đặt ngoại giao thành một

mặt trận và chuẩn bị mở cục diện “vừa đánh vừa đàm”. Bộ trưởng Xuân Thủy được cử làm Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Đảng và từ năm 1968, được cử làm Trưởng Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại cuộc hòa đàm Pari.

Đồng chí Nguyễn Duy Trinh vốn là nhà hoạt động cách mạng lão thành, tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1930, đã qua nhiều nhà tù ở miền Nam và miền Bắc trước khi bị đày lên Công Tum và sau đó bị đày ra Côn Đảo; trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, đồng chí là Bí thư Khu ủy Khu V kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến - Hành chính Nam Trung Bộ, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội II năm 1951. Tập kết ra Bắc sau khi ký Hiệp định Giơnevơ năm 1954, đồng chí được cử làm Chánh Văn phòng Trung ương, sau đó được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng; năm 1956 được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị; năm 1958 được cử làm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước; từ năm 1960 làm Phó Thủ tướng Chính phủ, sau kiêm nhiệm chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước cho tới năm 1964. Từ năm 1965 đến 1980, đồng chí kiêm chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong 15 năm, là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao lâu năm nhất.

b) Để phù hợp với đòi hỏi của tình hình, *bộ máy tổ chức* của Bộ Ngoại giao đã được điều chỉnh theo năm hướng chủ yếu: nâng cao cương vị của người lãnh đạo cao nhất của Bộ; xếp sắp lại bộ máy cho phù hợp với yêu cầu mở mặt trận đấu tranh ngoại giao và chuẩn bị cho thời kỳ “hậu hiệp định đình chiến”; mở rộng quan hệ với các nước, tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế; tăng cường đào tạo cán bộ, đẩy mạnh công tác xây dựng nội bộ; hợp nhất hai Bộ Ngoại giao miền Bắc và miền Nam sau khi đất nước thống nhất.

(i) Tháng 10-1965, Bộ Ngoại giao lập ra “Tiểu ban Việt Nam” do Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch làm Trưởng Tiểu ban, Vụ trưởng Phan Hiền làm Phó Trưởng Tiểu ban chuyên trách nghiên cứu về công tác ngoại giao trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước.

Sau khi Hội nghị bốn bên bắt đầu họp ngày 25-1-1969, Bộ quyết định tách Vụ Tây Âu - Mỹ thành hai vụ: Vụ Bắc Mỹ do đồng chí Phan Hiền làm Vụ trưởng và Vụ Tây Âu - Mỹ Latinh phụ trách quan hệ với các nước Tây Âu, Mỹ Latinh và châu Đại Dương do đồng chí Nguyễn Thanh Hà làm Vụ trưởng (tới năm 1971), tiếp đến là đồng chí Mai Văn Bộ làm Vụ trưởng. Ngày 23-3-1966, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 57/QĐ-CP do Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký phê chuẩn quyết định trên.

Cũng trong ngày 23-3-1966, theo gợi ý của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Vụ Nghiên cứu tư liệu được thành lập với nhiệm vụ tiến hành công tác nghiên cứu cơ bản, quản lý công tác nghiên cứu trong Bộ Ngoại giao và công tác tư liệu do đồng chí Nguyễn Văn Lưu làm Vụ trưởng.

Một tổ chức mới được thành lập với sự tham gia của Bộ Ngoại giao là Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ theo Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 22-7-1966. Ủy ban do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Bộ trưởng Bộ Y tế, làm Chủ tịch, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao Phạm Văn Bạch làm Phó Chủ tịch với sự tham gia của Thứ trưởng các Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; riêng về phía Bộ Ngoại giao có Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch là thành viên và Đại tá Hà Văn Lâu là Ủy viên Thường trực. Ngày 15-9-1966, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 179/QĐ-CP tách Vụ Á châu I (được thành lập ngày 22-5-1963

gồm khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á) thành hai vự là Vự Á châu I (bao gồm các nước khu vực Đông Bắc Á và Trung Quốc) và Vự Á châu III (bao gồm các nước thuộc Đông Nam Á).

Năm 1969, Vự Bắc Mỹ lại tách thành hai vự: Vự I (còn gọi là Vự Miền Nam) chuyên nghiên cứu tình hình địch do đồng chí Nguyễn Anh Vũ làm Quyền Vự trưởng, sau khi đồng chí Nguyễn Anh Vũ đi Ấn Độ làm Tổng Lãnh sự năm 1970 thì đồng chí Nguyễn Hòa thay thế, sau đó là đồng chí Nguyễn Quang Tạo ở Trường Ngoại giao về làm Vự trưởng. Có thể nói rằng, Vự Miền Nam vốn tồn tại từ cuối những năm 1950 bao gồm các sĩ quan quân đội trong Ban Liên hiệp đình chiến biệt phái về Bộ Ngoại giao do Đại tá Hà Văn Lâu làm Vự trưởng, các Trung tá Nguyễn Anh Vũ và Vũ Hắc Bông làm Phó Vự trưởng. Còn Vự II chuyên nghiên cứu về đấu tranh ngoại giao do đồng chí Phan Hiền làm Vự trưởng.

Tháng 1-1969, khi Hội nghị bốn bên về Việt Nam họp ở Pari, Bộ Chính trị quyết định lập CP50 để chỉ đạo đàm phán; thường trực là đồng chí Nguyễn Duy Trinh (khi có mặt ở trong nước, đồng chí Lê Đức Thọ phối hợp với đồng chí Nguyễn Duy Trinh chỉ đạo).

Bộ máy thường trực của CP50 do Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch điều hành; về phía Bộ Ngoại giao có đồng chí Phan Hiền, Vự trưởng Vự II, ba Phó Vự trưởng là Đinh Nho Liêm phụ trách “Tổ giải pháp”, Võ Văn Sung phụ trách “Tổ bước đi” và Lê Tân chịu trách nhiệm về công tác hành chính - hậu cần. Sau khi đồng chí Phan Hiền sang Pari tham gia đoàn đàm phán, đồng chí Đinh Nho Liêm đảm nhiệm thay chức vự Vự trưởng Vự II; khi đồng chí Nguyễn Cơ Thạch cũng sang Pari tham gia đàm phán thì đồng chí Đinh Nho Liêm gánh vác công việc của bộ phận này với sự tham gia của các đồng chí Trần Tuấn Anh,

Đặng San, Cù Đình Bá, Đặng Nghiêm Bái, Trần Quang Cơ, Nguyễn Mạnh Cường, Hồ Xuân Đích, Nguyễn Đích, Trần Hoàn, Nguyễn Khắc Huỳnh, Nguyễn Minh, Bùi Xuân Nhật, Hoàng Hoan Nghinh, Trần Trọng Quát, Trần Việt Tân, Lê Lương Thắng, Hoàng Mạnh Tú, Nguyễn Văn Uẩn, Nguyễn Xuân, Huỳnh Văn Trình,... Nhiều đồng chí trong số đó sau này cũng đã sang Pari trực tiếp tham gia đoàn đàm phán.

Sau khi ký Hiệp định Pari, hai vụ này sáp nhập thành Vụ Bắc Mỹ phụ trách quan hệ với Mỹ và Canada do đồng chí Trần Quang Cơ làm Vụ trưởng cho tới năm 1976.

(ii) Để triển khai công việc trong thời kỳ “hậu Pari”, đã hình thành một số tổ chức như:

- Một bộ phận trong đoàn đàm phán Pari theo dõi việc thi hành Hiệp định rồi hình thành CP80 có nhiệm vụ tổng kết đàm phán do các đồng chí Phan Hiền, Trần Quang Cơ phụ trách (sau đó đã giải thể).

- Đầu những năm 1970, Bộ Ngoại giao thành lập Nhóm đặc trách (Ad-hoc) về nghiên cứu chiến lược nhằm đi sâu nghiên cứu chiến lược các nước lớn, chủ yếu là Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc để hiểu sâu và thực chất hơn chiến lược quốc tế của các nước đó nói chung và trên vấn đề Việt Nam nói riêng. Ad-hoc do Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch trực tiếp phụ trách, tham gia có các đồng chí Nguyễn Quang Tạo và Nguyễn Can nghiên cứu về Mỹ, Hoàng Bảo Sơn và Nguyễn Phụng Vũ nghiên cứu về Trung Quốc, Vũ Khoan phụ trách Liên Xô, Cao Đắc Hưng chịu trách nhiệm về Tây Âu, Nguyễn Tấn Cưu, Lưu Đoàn Huỳnh nghiên cứu về hồ sơ, tư liệu,...

Đợt nghiên cứu chiến lược đầu những năm 1970 đã giải mã nhiều vấn đề còn để trống hoặc chưa hiểu rõ, hiểu đúng về các nước lớn, kể cả những “vùng cấm” liên quan tới Liên Xô và

Trung Quốc, đồng thời khởi động, khích lệ công tác nghiên cứu chiến lược trong Bộ Ngoại giao.

- Khi Hiệp định Pari sắp được ký, nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế trở nên cấp bách, vì vậy Bộ Ngoại giao đã lập ra Tổ Kinh tế trong Ban Hậu chiến. Hội nghị Ngoại giao lần thứ chín (tháng 7-1970) đã nêu chủ trương “Ngoại giao cần nghiên cứu yêu cầu kinh tế của các nước, tranh thủ viện trợ quốc tế, thu thập tiến bộ khoa học - kỹ thuật ở nước ngoài, thúc đẩy quan hệ kinh tế - văn hóa và khoa học - kỹ thuật với các nước...”. Tiếp đến Hội nghị Ngoại giao lần thứ 10 (tháng 1-1971) nhấn mạnh: “Rồi đây, sau khi chiến tranh kết thúc, công tác ngoại giao sẽ dần dần nặng về nội dung kinh tế”. Với nhận thức như vậy, Bộ Ngoại giao đã đề xuất kiến nghị và ngày 27-2-1974 được Thủ tướng Chính phủ quyết định lập Vụ Kinh tế trong Bộ Ngoại giao với ba nhiệm vụ chủ yếu:

+ Nghiên cứu, tham gia ý kiến, hoặc đề xuất ý kiến với các cơ quan có trách nhiệm về các vấn đề quan hệ kinh tế, khoa học - kỹ thuật của Việt Nam với các nước trên thế giới;

+ Phối hợp với các cơ quan có trách nhiệm quản lý hoạt động của các đoàn về kinh tế và khoa học - kỹ thuật của Việt Nam ra nước ngoài và các đoàn nước ngoài vào Việt Nam;

+ Hướng dẫn các cơ quan ngoại giao của nước ta ở nước ngoài về việc tổ chức sưu tầm các tiến bộ kinh tế, khoa học - kỹ thuật của nước ngoài.

Đồng chí Lê Quang Khải vốn ở Bộ Giao thông - Vận tải được điều sang Bộ Ngoại giao đã được cử làm Vụ trưởng đầu tiên của Vụ Kinh tế, song đồng chí chỉ làm việc ở Vụ khoảng 10 tháng thì được cử đi làm Đại sứ ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, đồng chí Nguyễn Anh Vũ về thay với tư cách “Phụ trách

Vụ”; đến năm 1976, vị trí này được giao cho đồng chí Hoàng Thành Trai và sau khi hợp nhất hai Bộ Ngoại giao miền Bắc và miền Nam thì nữ đồng chí Phan Thị Phước (tức Phan Thị Minh Hiền) đảm nhiệm chức vụ này.

Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch là người rất tâm huyết và trực tiếp tổ chức, chỉ đạo hướng hoạt động quan trọng này.

(iii) Do quan hệ với các nước phát triển, ngày 14-4-1971, Vụ Tây Âu và Mỹ Latinh được tách thành hai vụ: Vụ Tây Âu - Canada (còn gọi là Vụ Châu Âu II) do đồng chí Mai Văn Bộ làm Vụ trưởng và Vụ Cuba - Mỹ Latinh do đồng chí Nguyễn Thanh Hà làm Vụ trưởng cho tới năm 1975, sau khi hợp nhất hai Bộ Ngoại giao, đồng chí Nguyễn Minh Phương từ CP72 thay thế vị trí này.

Ngày 20-3-1974, Vụ Liên Xô - Đông Âu được tách thành hai vụ: Vụ Liên Xô do đồng chí Nguyễn Hữu Ngô làm Vụ trưởng và Vụ Châu Âu I do đồng chí Nguyễn Văn Hồng làm Vụ trưởng, người kế nhiệm là đồng chí Lê Trang.

Vụ Á châu tách thành Vụ Á châu I phụ trách Đông Bắc Á do đồng chí Trần Văn Thanh làm Vụ trưởng và Vụ Trung Quốc do đồng chí Hoàng Bảo Sơn làm Vụ trưởng. Còn Vụ Á châu II phụ trách Đông Nam Á và Nam Á do đồng chí Nguyễn Việt làm Quyền Vụ trưởng, tiếp đó đồng chí Nguyễn Sỹ Hoạt làm Vụ trưởng. Hơn một năm sau, ngày 7-8-1975, Vụ Á châu II lại tách thành hai vụ: Vụ Á châu III phụ trách Đông Nam Á do đồng chí Nguyễn Sỹ Hoạt làm Vụ trưởng và Vụ Á châu IV phụ trách Nam Á do đồng chí Bùi Tấn Linh làm Vụ trưởng.

Trong giai đoạn này có hai đợt thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước sau khi Hiệp định Pari được ký kết và sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất

nước. Việt Nam cũng đã cử thêm một số Đại sứ và mở thêm nhiều cơ quan đại diện ở nước ngoài:

- Ở châu Á, Đại sứ quán được mở tại Indônêxia (1964) do đồng chí Phạm Bình làm Đại sứ, năm 1972 nâng cấp Tổng Lãnh sự quán ở Ấn Độ thành Đại sứ quán do đồng chí Chu Văn Biên, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp, làm Đại sứ;

- Ở Tây Á - châu Phi, năm 1973 nâng cấp Tổng Lãnh sự quán ở Ai Cập thành Đại sứ quán do đồng chí Nguyễn Xuân làm Đại sứ; năm 1973 mở Đại sứ quán ở Irắc do đồng chí Hoàng Đức Phương làm Đại sứ; năm 1965 mở Đại sứ quán ở Xyri (Syria) do đồng chí Phạm Ngọc Quế làm Đại sứ (đến năm 1990 đã đóng cửa); năm 1964 mở Đại sứ quán ở Cộng hòa Cônggô (Cônggô Bradavin) do đồng chí Nguyễn Thiệng làm Đại sứ; ở Tandania do đồng chí Hoàng Đức Phong làm Đại sứ (năm 1984 đóng cửa, tới năm 2003 mở lại);

- Ở châu Âu, năm 1970 mở Đại sứ quán ở Thụy Điển do đồng chí Nguyễn Thọ Chân, Đại sứ ở Liên Xô, kiêm nhiệm, đến năm 1972 đồng chí Nguyễn Hữu Ngô, Vụ trưởng Vụ Liên Xô sang thay; năm 1973 mở Đại sứ quán ở Pháp do đồng chí Võ Văn Sung làm Đại sứ đầu tiên và ở Italia do đồng chí Huỳnh Tiếng làm Đại biện; năm 1973 đồng chí Nguyễn Mạnh Cầm được cử làm Đại sứ ở Hunggari kiêm nhiệm Áo với tư cách Đại sứ đầu tiên ở Áo và kiêm nhiệm Iran với tư cách Đại sứ đầu tiên ở Iran. Lúc này, Hunggari và Iran là thành viên Ủy ban quốc tế giám sát thi hành Hiệp định Pari.

- Đại sứ quán tại Ôxtrâyliia mở cửa năm 1973 do đồng chí Nguyễn Dỵ Niên làm Đại biện.

- Ở Mỹ Latinh, năm 1972 mở Đại sứ quán ở Chilê do đồng chí Đoàn Văn làm Đại biện, sau đó đồng chí Vũ Hắc Bồng làm Đại sứ (năm 1973 do đảo chính, Đại sứ quán đã được đóng cửa,

tới năm 2003 mới mở lại); ở Mêhicô (Mexico) năm 1975 mở Đại sứ quán do đồng chí Phạm Duy Toàn làm Đại biện, sau đó đồng chí Lê Thám làm Đại sứ.

(iv) Do nhu cầu đào tạo gia tăng, ngày 14-8-1967, Khoa Ngoại giao của Trường Cán bộ ngoại giao - ngoại thương được tách thành Trường Đại học Ngoại giao do Thứ trưởng Hoàng Văn Lợi làm Hiệu trưởng, người phụ trách trực tiếp là Phó Hiệu trưởng Nguyễn Quang Tạo cho tới năm 1968; khi trường sơ tán lên Phổ Yên (Thái Nguyên) thì đồng chí Võ Anh Tuấn đảm trách công việc này; từ năm 1969 đến 1971 do đồng chí Trần Hồng Hải phụ trách; năm 1971 đồng chí Lê Tân được cử làm Hiệu trưởng cho tới năm 1980.

Bên cạnh số sinh viên vốn là cán bộ, bộ đội, bổ túc công - nông, từ năm 1965, lần đầu tiên nhà trường chiêu sinh từ học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học với tuổi đời còn trẻ, học vấn cơ bản hơn, tiếp thu kiến thức, nhất là về ngoại ngữ, nhanh hơn. Giai đoạn 1965-1975 có ba khóa tốt nghiệp, trong đó 83 cán bộ, bộ đội học ba năm; 153 học sinh học 5 năm, ngoài ra còn 65 người tốt nghiệp trung cấp. Tuy nhiên, do Bộ Ngoại giao không tuyển dụng hết số sinh viên tốt nghiệp nên trong các năm 1969-1974 Trường đã ngừng chiêu sinh.

Ngày 25-4-1970, Phòng Đào tạo được thành lập để quản lý công tác đào tạo nói chung và ngày 14-4-1971, Phòng được nâng lên thành Vụ Huấn học do đồng chí Nguyễn Bá Bảo làm Vụ trưởng.

(v) Trong khối xây dựng ngành, có hai đơn vị ra đời. Đó là Ban Thanh tra được thành lập theo Quyết định số 204/QĐ-CP ngày 15-10-1969 của Hội đồng Bộ trưởng, do Thứ trưởng Hoàng Văn Lợi làm Trưởng ban để giúp Bộ trưởng tiến hành thanh tra các đơn vị trong và ngoài nước về việc chấp hành các quyết định

của Chính phủ và Bộ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, thực hiện dân chủ và kỷ luật, chấp hành chính sách, chế độ đối với cán bộ, nhân viên, xem xét giải quyết đơn thư khiếu nại.

Khi cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc bắt đầu, Bộ Ngoại giao đã thành lập Trung đội tự vệ mà một trong những nhiệm vụ là tham gia công tác phòng không; mỗi khi có báo động là các chiến sĩ tự vệ của Bộ lại leo lên nóc Hội trường Ba Đình, sẵn sàng chiến đấu với khẩu đại liên 12,7 ly. Nhiều cán bộ, nhân viên của Bộ đã được lệnh sơ tán về Thạch Thất (Sơn Tây), Cây đa bảy rễ (Vân Đình, Hà Đông), còn Trường Ngoại giao sơ tán lên Phố Yên (Thái Nguyên).

Ngày 25-2-1970, Bộ Ngoại giao quyết định thành lập Phòng Lưu trữ trực thuộc Văn phòng Bộ trên cơ sở Tổ Lưu trữ; lúc đầu Phòng chỉ có bảy cán bộ, nhân viên mới được huấn luyện hai tháng rưỡi, chủ yếu làm công tác lưu giữ, bảo quản tư liệu của Bộ, sau này mới có một số cán bộ được đào tạo cơ bản về lưu trữ ở Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức về nhận nhiệm vụ.

Năm 1971, Vụ Tổng hợp được thành lập do đồng chí Phạm Bình làm Vụ trưởng, đồng chí Nguyễn Mạnh Cầm làm Phó Vụ trưởng; trong Vụ có đồng chí Đặng Nghiêm Hoàn và một số đồng chí khác được giao nhiệm vụ tổng hợp các vấn đề đối ngoại, viết báo cáo hằng năm, hằng quý và báo cáo Hội nghị Ngoại giao.

Nhìn chung, tới năm 1975 đã có 29 đơn vị trong nước và 33 cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Về tổ chức Đảng, có 1.005 đảng viên trên tổng số 1.760 cán bộ, nhân viên, tức là đạt tỷ lệ trên 57%.

Như vậy, cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao ngày càng hoàn chỉnh, bao gồm các vụ khu vực, các nghiệp vụ, kể cả kinh tế, luật pháp, xây dựng ngành, hậu cần kỹ thuật,... và kịp thời

được điều chỉnh nhằm đáp ứng đòi hỏi của tình hình, đặc biệt, đấu tranh ngoại giao được coi là một trong ba mặt trận chủ yếu, sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước phát triển nhanh chóng, quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng.

c) Về *cán bộ* nổi lên một số đặc điểm sau:

Năm 1965, đồng chí Hoàng Lương, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ, được cử làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao phụ trách công tác nội bộ.

Tính tới năm 1975, biên chế của Bộ lên tới 1.760 người; từ năm 1955 đến 1975 đã đề bạt 39 Vụ trưởng, 79 Phó Vụ trưởng, 146 Đại sứ, Tham tán, Tổng Lãnh sự.

Trong giai đoạn này, có một số dòng cán bộ được bổ sung về Bộ:

- Một số cán bộ từ các bộ, ngành kinh tế được điều về Bộ nhằm phục vụ nhiệm vụ “ngoại giao kinh tế”, như các đồng chí Lê Quang Khải, Vũ Xuân Áng từ Bộ Giao thông - Vận tải; Vũ Song, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Nguyễn Tuấn Liêu từ Tổng cục Địa chất,...

- Số sinh viên tốt nghiệp khóa I Trường Ngoại giao về Bộ là 52 sinh viên, một số trong đó sau trở thành Vụ trưởng, như Tôn Quang Cơ, Đỗ Ngọc Dương, Nguyễn Công Khanh, Trần Như Lịch, Bùi Văn Thanh, Châu Phong,... cùng nhiều người khác trở thành Phó Vụ trưởng.

- Sau đó, Bộ còn tiếp nhận những sinh viên tốt nghiệp cả Khoa Nghiệp vụ lẫn Khoa Phiên dịch Trường Ngoại giao, trong đó có Lê Công Phụng và Lê Lương Minh sau này là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao (riêng Lê Lương Minh trở thành Tổng Thư ký ASEAN); các Trợ lý Bộ trưởng Nguyễn Chiến Thắng, Nguyễn Mạnh Dũng, Trịnh Đức Dụ, Lê Kinh Tài; các Vụ trưởng, Đại sứ

như Trần Tam Giáp, Nguyễn Quý Bình, Nguyễn Thành Châu, Phạm Văn Khôn, Đỗ Công Minh, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Văn Thịnh, Vũ Quang Diệm, Nguyễn Ngọc Trường, Nguyễn Sĩ Xung, Lê Mạnh Hùng, Đỗ Mạnh Hùng, Văn Nghĩa Dũng, Nguyễn Quốc Khánh, Hoàng Văn Nhã, Dương Văn Quảng, Phan Thúy Thanh, Trần Ngọc Thạch, Nguyễn Quang Chiến, Cao Xuân Thấn,...

- Đầu những năm 1970, một số sinh viên chuyên ngành tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội đã được bổ sung về Bộ, trong đó có Lê Xuân Liễu sau này trở thành Vụ trưởng;

- Sinh viên tốt nghiệp nhiều trường khác nhau ở Liên Xô được điều về Bộ, như Nguyễn Tâm Chiến sau này trở thành Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; Nguyễn Đức Hùng sau này trở thành Trợ lý Bộ trưởng, Ngô Quang Xuân trở thành Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Quốc hội; Phạm Sỹ Tam sau này làm Phó Bí thư Thường trực Ban Cán sự Đảng ngoài nước; ngoài ra còn có các Vụ trưởng Phạm Quốc Bảo, Nguyễn Hữu Dụng, Nguyễn Mạnh Hùng, Vũ Dương Huân, Nguyễn Xuân Hồng, Nguyễn Quang Khai, Dương Huỳnh Lập, Đinh Xuân Lưu, Phạm Văn Quế, Nguyễn Trí Quang, Nguyễn Bá Sơn, Trần Trọng Toàn, Vũ Văn Lưu,...

- Để có cán bộ biết tiếng “địa phương” (tức là ngôn ngữ của các nước, ngoài các ngôn ngữ phổ cập như Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Tây Ban Nha), nhiều sinh viên tốt nghiệp ở các nước Đông Âu, chủ yếu là các trường ngôn ngữ, văn học đã được tiếp nhận về Bộ, trong đó có Chu Tuấn Cáp (sau trở thành Thứ trưởng), Tạ Nguyên từ Cộng hòa Dân chủ Đức; Trịnh Quang Thanh từ Tiệp Khắc; Nguyễn Văn Xương, Trần Xuân Đảm từ Rumani; Lê Ngọc Thanh từ Anbani,...

- Một loạt sinh viên học tiếng Triều Tiên và tiếng Nhật ở Bình Nhưỡng, tiếng Mông Cổ ở Ulan Bato cũng được bổ sung về Bộ trong thời kỳ này, trong đó có người trở thành Thứ trưởng, như Nguyễn Phú Bình, Vụ trưởng như Nguyễn Lương, Dương Chính Thức, Phạm Tiến Vân, Đỗ Thị Hòa, Lê Văn Cự,... (tiếng Triều Tiên); Trần Nguyên Trực (tiếng Mông Cổ),... Về tiếng Nhật có Lưu Văn Kế và Nguyễn Minh Hà, sau này trở thành Phó Vụ trưởng và một số người khác là chuyên gia hàng đầu về tiếng Nhật.

- Một lực lượng khá đông sinh viên tốt nghiệp ở Cuba, bao gồm những người học tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh, như Lê Đức Căng sau này trở thành Trợ lý Bộ trưởng; Nguyễn Đình Bin trở thành Ủy viên Trung ương Đảng khóa VIII, Thứ trưởng Thường trực Bộ Ngoại giao kiêm Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài; Lê Bằng trở thành Thứ trưởng; Đỗ Ngọc Sơn, Trần Quang Hoan trở thành Trợ lý Bộ trưởng; các Vụ trưởng Nguyễn Xuân Phong (lúc đầu về CP72), Vũ Chí Công, Nguyễn Quốc Dũng, Đinh Thị Minh Huyền, Nguyễn Thị Hôi, Nguyễn Duy Hưng, Thái Văn Lung (lúc đầu về CP72), Trần Văn Tùng, Lê Ngọc Thứ, Nguyễn Văn Đào,...

- Trong những năm 1968-1973, lực lượng tiếng Anh và tiếng Pháp được điều sang phục vụ Hội nghị Pari; một số cán bộ phiên dịch tiếng Nga và tiếng Trung được chuyển về làm nòng cốt cho Vụ khu vực; Phòng Phiên dịch chỉ còn lại tổ tiếng Anh và tiếng Pháp. Năm 1973, sau Hội nghị Pari, hầu hết cán bộ phiên dịch chuyển về công tác tại các Vụ, số ít còn lại về Văn phòng Bộ; Trưởng phòng Nguyễn Tư Huyền được đề bạt Phó Chánh Văn phòng Bộ. Phòng Phiên dịch chính thức được giải thể năm 1979 theo chủ trương của Bộ là các đơn vị phải tự túc về ngoại ngữ.

Như vậy, khác với các thời kỳ trước, bên cạnh các cán bộ quân - dân - chính - Đảng dày dạn kinh nghiệm, số cán bộ được đào tạo chính quy, thông thạo ngoại ngữ ngày càng đông, trình độ nghiệp vụ ngày một nâng cao, công tác nghiên cứu tiến bộ vượt bậc, ý thức độc lập tự chủ và tinh thần chủ động sáng tạo được củng cố, thể hiện rõ nét nhất trong quá trình chuẩn bị và tiến hành hòa đàm Pari cũng như các mặt công tác khác của Bộ.

2. Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam

Bộ phận làm công tác đối ngoại miền Nam trải qua ba thời kỳ: trước và sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời; sự hình thành và hoạt động của Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; sau khi Hiệp định Pari được ký kết tới khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

(i) Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 10 (khóa II) ngày 14-6-1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 550/NĐ-TTg thành lập Ban Quan hệ Bắc - Nam trực thuộc Phủ Thủ tướng để bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất cuộc vận động lập lại quan hệ Bắc - Nam. Năm 1957, Bộ Chính trị quyết định thành lập Ban Thống nhất Trung ương, trong đó có bộ phận phụ trách công tác đối ngoại đóng trụ sở tại số nhà 56-58 phố Quốc Tử Giám, Hà Nội.

Theo chủ trương của Trung ương Đảng, nhiệm vụ công tác đối ngoại của Mặt trận là “giương cao ngọn cờ chống đế quốc Mỹ, giành độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất nước nhà, tranh thủ sự đồng tình và nhất trí về chính trị, sự ủng hộ về tinh thần và vật chất của nhân dân thế giới đối với

cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam, đồng thời góp phần tích cực vào phong trào chung của nhân dân thế giới đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, vì độc lập, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội”.¹

Về công khai, tháng 12-1966, Phái đoàn đại diện đặc biệt Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (ký hiệu là M15) có mặt ở Hà Nội với trụ sở đặt tại số nhà 19-21 phố Hai Bà Trưng (vốn là Lãnh sự quán Hoa Kỳ trong thời gian Hà Nội bị Pháp tạm chiếm; sau khi Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ vào năm 1995, mảnh đất này đã được bàn giao cho phía Hoa Kỳ và được sử dụng làm Câu lạc bộ của Đại sứ quán Hoa Kỳ). Đứng đầu Phái đoàn là ông Nguyễn Văn Tiến, Ủy viên Trung ương Mặt trận; thành viên Phái đoàn bao gồm các ông Trương Công Đồng, Lê Khoan Hồng và bà Lê Ngọc Ánh; chuyên viên phụ trách công tác báo chí, văn hóa là ông Trần Văn Huệ, phụ trách lễ tân là ông Trần Kỳ Hải, phụ trách công tác nghiên cứu là ông Trần Hữu Nghĩa, phóng viên *Thông tấn xã Giải phóng* là ông Lê Hồng Sơn.

Sau khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập, năm 1969 Phái đoàn đại diện đặc biệt Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đổi tên thành Phái đoàn đại diện của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Từ khi thành lập, Phái đoàn chịu sự chỉ đạo của Ban Thống nhất Trung ương; từ ngày 15-6-1974 đến hết ngày 31-12-1975 chịu sự chỉ đạo của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ở nước ngoài, Mặt trận Dân tộc giải

1. Cục Lưu trữ Bộ Ngoại giao: “Báo cáo về công tác đối ngoại của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam”, hồ sơ số 1155, tr.3.

phóng miền Nam Việt Nam đã thành lập các cơ quan đại diện ở Cuba (năm 1962), Tiệp Khắc (ngày 15-6-1963), Trung Quốc và Indônêxia (năm 1964), đồng thời đã triển khai hoạt động đối ngoại sôi động cả trên bình diện song phương lẫn đa phương.

(ii) Tháng 6-1969, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập và Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng ra đời (bí số là CP72); bà Nguyễn Thị Bình được cử làm Bộ trưởng. Bà sinh ngày 26-5-1927 tại Sa Đéc (Nam Bộ), khi trẻ hoạt động trong phong trào học sinh, sinh viên; năm 1948 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam; năm 1951-1953 bị Pháp bắt giam; năm 1954 ra tù, năm 1955 tập kết ra Bắc; năm 1960 trở lại miền Nam, tham gia Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, phụ trách công tác đối ngoại; năm 1969 khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập, bà được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Trưởng phái đoàn Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại hòa đàm Pari (1968-1973). Sau khi nước nhà thống nhất, bà trở thành Bộ trưởng Bộ Giáo dục (1976-1987), Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương (1987-1992) và Phó Chủ tịch nước (1992-2002). Bà là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V (1982-1986).

Các ông Lê Quang Chánh và Hoàng Bích Sơn được cử làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Ngày 27-12-1972, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Quyết định số 2010-NQNS/TW, chuyển giao công việc cho CP72 và Ban Cán sự mới được thành lập do bà Nguyễn Thị Bình làm Bí thư, các ông Lê Quang Chánh, Hoàng Bích Sơn, Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Văn Tiến làm ủy viên. Các phái đoàn đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại các nước được chuyển thành Đại sứ quán

Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Chúng ta đã lập thêm Đại sứ quán ở một số nước.

Từ đây, con số biên chế của Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tăng nhanh. Một số cán bộ là người miền Nam được điều chuyển sang và trở thành nòng cốt của Bộ; số lượng lớn được điều về từ các ngành, các địa phương và sinh viên tốt nghiệp ở nước ngoài, trong đó có đồng chí Châu Văn Quyền, tức Lê Mai, sau này là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao thống nhất; con số biên chế của Bộ lúc cao nhất lên tới 630 người.

Về cơ cấu tổ chức, Bộ có 12 đơn vị ở trong nước, bao gồm:

- Bốn Vụ khu vực: Vụ Tây Bắc Âu - Cuba - Mỹ Latinh (còn gọi là B1) do ông Nguyễn Minh Phương làm Vụ trưởng; Vụ Xã hội chủ nghĩa (B2) do ông Nguyễn Văn Đãi, Mười Thới thay nhau làm Vụ trưởng; Vụ Á - Phi châu (B3) do ông Trương Bình làm Vụ trưởng; Vụ Mỹ - ngụy và các tổ chức quốc tế (B4) do ông Phan Bá (tức Võ Đông Giang), rồi ông Trần Văn Lộc (Hòa) làm Vụ trưởng.

- Hai đơn vị tổng hợp là Văn phòng do ông Hoàng Bích Sơn, sau đó là các ông Bùi Văn Thời, Nhạc phụ trách; Phái đoàn đại diện đặc biệt tại Hà Nội do ông Nguyễn Văn Tiến làm Trưởng Phái đoàn và ông Nguyễn Phú Soại làm Phó Trưởng Phái đoàn.

- Bốn đơn vị phụ trách công tác tuyên truyền là Vụ Quốc tế nhân dân (Vụ 1A) do các ông Trần An, Đinh Bá Thi phụ trách; Vụ Thông tin báo chí (Vụ 1B) do các ông Lý Văn Sáu, Trần Hoài Nam phụ trách; Cục Tuyên truyền văn hóa đối ngoại (Vụ 1C) do các ông Trương Thân, Lê Phương phụ trách; báo *Miền Nam Việt Nam chiến đấu* do ông Huỳnh Vạn Lý phụ trách.

- Hai đơn vị công tác nội bộ là Vụ Tổ chức Cán bộ do các ông Ngô Tám, Bẩy Gia, Trần Long, Ánh, Vũ Cang phụ trách; Phòng Bảo vệ.

Bộ đã mở 28 Đại sứ quán ở nước ngoài, trong đó:

- Tại Liên Xô, Đại sứ là Đặng Quang Minh, Nguyễn Văn Thân;
- Tại Trung Quốc, Đại sứ là Trần Văn Thành, Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Văn Quảng, Nguyễn Ngọc Hồ;
- Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Đại sứ là Mùì Thới, Vũ Ngọc Hồ, Lê Trung Nam;
- Tại Mông Cổ, Đại sứ là Cao Kiến Thiết, Phú;
- Tại Cộng hòa Dân chủ Đức, Đại sứ là Nguyễn Như Đãi;
- Tại Tiệp Khắc, Đại sứ là Đinh Bá Thi, Nguyễn Văn Hiếu, Hoàng Minh Thảo, Phan Minh Hiền;
- Tại Ba Lan, Đại sứ là Trần Văn Tư;
- Tại Bungari, Đại sứ là Phạm Thái Thân;
- Tại Hunggari, Đại sứ là Đinh Bá Thi, Nguyễn Phú Soại;
- Tại Rumani, Đại sứ là Nguyễn Đức Văn, Lâm Văn Lưu;
- Tại Cuba, Đại sứ là Lê Toàn Thư, Võ Đông Giang, Hoàng Bích Sơn, Nguyễn Minh Phương, Võ Anh Tuấn;
- Tại Chilê, Đại biện là Hà Thanh Lâm;
- Tại Campuchia, Đại sứ là Nguyễn Văn Hiếu;
- Tại Ai Cập, Đại sứ là Lê Quang Chánh, Trương Bình, Nguyễn Hòa;
- Tại Angiêri, Đại sứ là Nguyễn Quang Tình, Nguyễn Văn Thắng;
- Tại Irắc, Đại sứ là Hoàng Đức Phong;
- Tại Xyri, Đại sứ là Trần Kỳ Long;
- Tại Ấn Độ, Đại sứ là Nguyễn Văn Sinh;
- Tại Tandia, Đại sứ là Bửu Gia, Đỗ Hằng;
- Tại Nam Yêmen, Đại biện là Đỗ Ngại.

Ngoài ra, còn các cơ quan ở Pháp, Na Uy (Norway), Indônêxia, Thụy Điển (Sweden),...

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết ngày 27-1-1973, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã lập

trụ sở công khai tại Cam Lộ, Quảng Trị; một bộ phận cán bộ của CP72 được điều vào công tác, chủ yếu để đón tiếp các đoàn nước ngoài, trong đó có Chủ tịch Phiden Caxtorô (Phidel Castro) của Cuba, nhận quốc thư của các đại sứ nước ngoài, làm việc với Ủy ban quốc tế giám sát thi hành Hiệp định Pari.

Sau ngày 30-4-1975, miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, một bộ phận của CP72 vào tiếp quản Bộ Ngoại giao của chính quyền Sài Gòn, sau này chuyển về Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh. Thứ trưởng Lê Quang Chánh được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban Quân quản kiêm Giám đốc Sở Ngoại vụ. Tiếp đó, đồng chí Vũ Hắc Bông, Chánh Văn phòng Bộ được điều vào làm Giám đốc Sở Ngoại vụ và đây là đơn vị ngoại vụ địa phương duy nhất chịu sự lãnh đạo đồng thời của Bộ Ngoại giao và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi đất nước thống nhất, CP72 hoàn thành sứ mạng lịch sử. Ngày 3-12-1975, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 2502-NQNS/TW sáp nhập Bộ Ngoại giao hai miền thành Bộ Ngoại giao nước Việt Nam thống nhất. Tháng 6-1976, công tác hợp nhất được tiến hành; Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình được cử làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Việt Nam thống nhất, đồng chí Hoàng Bích Sơn làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, đồng chí Lê Quang Chánh làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kiêm Giám đốc Sở Ngoại vụ; phần lớn cán bộ CP72 về Bộ Ngoại giao làm việc, một số công tác ở Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hay chuyển công tác sang các cơ quan khác hoặc về địa phương. Cần nói rằng, Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh do đồng chí Vũ Hắc Bông từ Bộ vào làm Giám đốc đã có nhiều đóng góp trong việc giải quyết nhiều vấn đề xã hội của thành phố có yếu tố đối ngoại, mở rộng sự hợp tác quốc tế của Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Đại sứ quán Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại các nước hợp nhất với các Đại sứ quán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại nước đó, trở thành Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Như vậy, Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuy sinh sau đẻ muộn, cán bộ tập hợp từ nhiều nguồn về lại phải vừa xây dựng vừa tác chiến nhưng đã trưởng thành, tiến bộ nhanh chóng, hoàn thành xuất sắc sứ mạng lịch sử của mình.

3) Bộ Ngoại giao hợp nhất

Theo Quyết định số 2502-NQNS/TW ngày 3-12-1975 của Trung ương Đảng, Bộ Ngoại giao hai miền đã hợp nhất với ban lãnh đạo bao gồm Bộ trưởng Nguyễn Duy Trinh, các Thứ trưởng Hoàng Văn Tiến, Hoàng Văn Lợi, Nguyễn Cơ Thạch, Hoàng Lương, Hoàng Bích Sơn, Phan Hiền cùng các Trợ lý Bộ trưởng Đinh Nho Liêm, Lưu Văn Lợi, Hà Văn Lâu, Ngô Điền.

Sau khi hợp nhất hai Bộ, một số đồng chí ở CP72 được cử làm Vụ trưởng một số Vụ trong Bộ, như đồng chí Nguyễn Minh Phương được cử làm Vụ trưởng Vụ Cuba - Mỹ Latinh, nữ đồng chí Phan Thị Phước phụ trách Vụ Kinh tế..., nhiều đồng chí được cử làm Phó Vụ trưởng, Đại sứ, Tham tán.

IV. NHỮNG ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA BỘ NGOẠI GIAO VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VÀ CỘNG HÒA MIỀN NAM VIỆT NAM VÀO HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Để phù hợp với diễn biến tình hình, thể theo đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng, hoạt động của Bộ Ngoại giao hai miền tập trung vào một số phương hướng chủ yếu sau:

Một là, tố cáo âm mưu, hành động và tội ác chiến tranh của quân xâm lược Mỹ ở hai miền Việt Nam.

Trước việc không quân và hải quân Mỹ bắt đầu ném bom, bắn phá miền Bắc, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước ta đã gửi công hàm, điện khẩn cho hai đồng Chủ tịch, các nước tham gia Hội nghị Giơnevơ và các nước thành viên Ủy ban giám sát quốc tế tố cáo hành vi xâm lược của Mỹ, yêu cầu có hành động kịp thời ngăn chặn hành động phiêu lưu của chúng; nhiều lần ra tuyên bố tố cáo những bước leo thang chiến tranh của Mỹ ở cả hai miền, như đưa thêm quân Mỹ và các nước chư hầu vào miền Nam đẩy mạnh chiến tranh, sử dụng B.52 đánh phá, rải chất độc hóa học,...

Bộ Ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh thu thập tư liệu, chứng cứ về những tội ác chiến tranh của Mỹ để tố cáo trước dư luận thế giới, đồng thời chuẩn bị cho việc đòi bồi thường sau chiến tranh. Vụ Thông tin báo chí liên tiếp tổ chức cho phóng viên nước ngoài tới những nơi bị Mỹ ném bom, bắn phá để họ trực tiếp chứng kiến những tội ác do Mỹ gây ra, tổ chức các cuộc họp báo với sự hiện diện của các phi công Mỹ bị bắn rơi, những nhân chứng về tội ác của chúng... Một hoạt động quan trọng khác là hỗ trợ, phối hợp với Tòa án quốc tế Betơran Rútxen (Bertrand Russell) ra đời vào tháng 11-1966 xét xử tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam...

Nội dung này đồng thời cũng là chủ đề nổi bật trong tất cả các cuộc tiếp xúc ngoại giao của Việt Nam với nước ngoài.

Hai là, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

Bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước, Đảng ta chủ trương hình thành ba tầng mặt trận: mặt trận đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân trong nước, mặt trận đoàn kết nhân dân ba nước Đông Dương và mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Ngày 27-3-1964, Hội nghị chính trị đặc biệt họp tại Hà Nội nêu cao sự đoàn kết nhất trí và quyết tâm của toàn dân chống đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi: “Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã đoàn kết cần đoàn kết hơn nữa... Phải hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam. Mỗi người phải hăng hái lao động và công tác, góp phần thiết thực vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”.¹ Theo tiếng gọi của Người, ở miền Bắc đã dấy lên phong trào “mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt”, ra sức chi viện cho đồng bào miền Nam.

Trên mặt trận ngoại giao, hai miền phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng theo phương hướng chung với bản sắc riêng, trong đó Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và sau năm 1969 cả Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã phát huy mạnh mẽ vai trò tuyên truyền vận động sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam nói chung và công nhận Mặt trận và Chính phủ Cách mạng lâm thời nói riêng.

Mặt trận đoàn kết nhân dân ba nước Đông Dương có những bước phát triển mới. Chính quyền của Hoàng thân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, 2011, t. 14, tr. 285.

N. Xihanúc ở Campuchia theo đuổi chính sách trung lập tích cực, trên thực tế đã chống lại chính sách can thiệp của Mỹ, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam và duy trì quan hệ tốt đẹp với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Theo sáng kiến của Campuchia, tháng 3-1965, tại Phnôm Pênh đã diễn ra Hội nghị đoàn kết nhân dân Đông Dương với sự tham gia của 38 đoàn đại biểu các đoàn thể, phong trào ở ba nước. Hội nghị ra tuyên bố tán thành nguyên tắc để nhân dân Việt Nam tự quyết định công việc thống nhất hòa bình. Đoàn đại biểu miền Bắc do đồng chí Hoàng Quốc Việt, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, dẫn đầu; đoàn đại biểu miền Nam do ông Trần Bửu Kiếm, Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, dẫn đầu đã tham gia hội nghị.

Ngày 8-6-1967, Quốc trưởng N. Xihanúc đã tiếp ông Trần Bửu Kiếm, đánh giá cao tuyên bố ngày 31-5-1967 của Mặt trận công nhận và cam kết tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, đồng thời tuyên bố công nhận Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, thỏa thuận để Mặt trận lập cơ quan đại diện tại Phnôm Pênh với tên gọi “Cơ quan đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam” hưởng quy chế ngoại giao. Đồng chí Phạm Văn Ba được cử làm Đại sứ nhưng đã đi Pari tham gia đoàn đàm phán; đồng chí Trần Xuân Mạn làm Đại biện. Ngày 24-6-1967, Vương quốc Campuchia thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đồng chí Nguyễn Thương được cử làm Đại sứ đầu tiên của nước ta ở Campuchia; đầu năm 1968, Ngoại trưởng Nôrôđôm Phurítxara (Norodom Phurissara) của Vương quốc Campuchia đã đến Hà Nội trong chuyến thăm chính thức Việt Nam.

Giai đoạn này, Mỹ và chính quyền Sài Gòn ra sức leo thang chiến tranh xâm lược Campuchia, tháng 3-1970 đã hỗ trợ Lon Non, Xirích Mátác (Sirik Matak) tiến hành đảo chính lật đổ Quốc trưởng N. Xihanúc đang thăm Liên Xô, đồng thời tàn sát dã man Việt kiều ở Campuchia. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra tuyên bố cực lực lên án cuộc đảo chính và trong bức điện trao đổi với Quốc trưởng N. Xihanúc ngày 19 tháng 3, Thủ tướng Phạm Văn Đồng khẳng định mạnh mẽ quyết tâm duy trì tình hữu nghị anh em và quan hệ láng giềng tốt với Campuchia.

Ngày 24-4-1970, Hội nghị cấp cao của nhân dân ba nước Đông Dương đã họp ở Quảng Châu (Trung Quốc) với sự tham gia của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Quốc trưởng N. Xihanúc và Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Mặt trận Lào yêu nước. Trong Thông cáo chung, Hội nghị nhấn mạnh: xuất phát từ nguyên tắc việc giải phóng và bảo vệ đất nước là sự nghiệp của nhân dân mỗi nước, các bên cam kết hết lòng ủng hộ lẫn nhau, theo yêu cầu của mỗi bên và trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau.

Tháng 6-1970, Quốc trưởng N. Xihanúc (sống ở Trung Quốc sau khi diễn ra đảo chính) thăm chính thức Việt Nam, được các nhà lãnh đạo cao nhất đón tiếp hết sức trọng thị và thân tình; sau đó Quốc trưởng N. Xihanúc và Bà hoàng Môních (Monique) nhiều lần sang thăm không chính thức Việt Nam, nghỉ ngơi dài ngày tại Nhà khách Chính phủ số 12 Ngô Quyền, Hà Nội, đã được cán bộ, nhân viên Bộ Ngoại giao tận tình phục vụ, kể cả hoạt động giải trí, thể thao (như đánh cầu lông). Năm 1973, Bộ Ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng tổ chức chu đáo, tuyệt đối an toàn chuyến đi của ông bà hoàng N. Xihanúc về thăm quê hương ở Campuchia bằng đường mòn Hồ Chí Minh.

Bộ Ngoại giao đã tích cực góp phần cùng các đoàn thể, tổ chức hữu quan và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cũng như Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đẩy mạnh hoạt động nhằm *hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ sự nghiệp kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam*.

Tháng 10-1963, tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị Ủy ban Công đoàn quốc tế đoàn kết với nhân dân lao động và nhân dân Việt Nam với sự tham gia của các đoàn Liên hiệp Công đoàn thế giới và công đoàn nhiều nước; Hội nghị kêu gọi nhân dân lao động toàn thế giới tăng cường hoạt động đoàn kết với nhân dân miền Nam Việt Nam và đòi quân đội Mỹ rút khỏi miền Nam.

Tháng 11-1964, cũng tại Hà Nội diễn ra Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ hòa bình với sự tham dự của 64 đoàn và 12 tổ chức quốc tế. Hội nghị bày tỏ sự ủng hộ vô điều kiện đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, lên án hành động chiến tranh của Mỹ đối với miền Bắc Việt Nam.

Tháng 5-1969, tại Xtốckhôm (Stockholm, Thụy Điển) đã diễn ra Hội nghị quốc tế về Việt Nam với sự tham gia của 300 đại biểu, thay mặt cho 21 tổ chức và hơn 50 nước. Tham dự Hội nghị có đoàn đại biểu miền Bắc do ông Nguyễn Minh Vỹ, đại biểu Quốc hội, thành viên đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị Pari, dẫn đầu và đoàn đại biểu miền Nam do bà Nguyễn Thị Bình, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, dẫn đầu. Hội nghị đã đề ra nhiều biện pháp cụ thể để ủng hộ nhân dân Việt Nam, trong đó có chủ trương đẩy mạnh phong trào quyên góp vật chất giúp đỡ nhân dân ta...

Ngày 15-11-1966, theo sáng kiến của nhà triết học người Anh Betoran Rúttxen (1872-1970), Tòa án quốc tế xét xử tội ác của đế quốc Mỹ được thành lập tại Luân Đôn. Tòa đã cử bốn đoàn sang Việt Nam điều tra trực tiếp, thu thập tài liệu, nhân chứng, sau đó đã họp hai phiên để xét xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ. Phiên họp thứ nhất tại Xtóckhôm, Thụy Điển, từ ngày 2 đến 15-5-1967. Tòa kết luận: Chính phủ Mỹ đã phạm tội ác xâm lược chống nước Việt Nam; các Chính phủ Ôxtrâylia, Niu Dilân, Hàn Quốc là đồng lõa. Phiên họp thứ hai tại Copenhaghen (Copenhagen, Đan Mạch) từ ngày 20 tháng 11 đến 1-12-1967. Tòa kết luận: Mỹ đã dùng các loại vũ khí man rợ nhất để tàn sát trẻ em, phụ nữ và dân thường Việt Nam. Đồng thời, Mỹ đã tiến hành xâm lược Lào và có dã tâm xâm lược Campuchia.

Đây là lần đầu tiên cuộc chiến tranh xâm lược cũng như tội ác mà đế quốc Mỹ gây ra ở Việt Nam đã bị tòa án quốc tế bao gồm một tập thể đông đảo các luật gia, sử gia, các nhà khoa học, nhà báo có tiếng thuộc nhiều nước, kể cả nước Mỹ, lên án một cách toàn diện, có hệ thống, có sức thuyết phục đối với dư luận toàn thế giới. "Sự lên án đó có tầm quan trọng quốc tế về mặt bảo vệ công lý và quyền tự quyết của các dân tộc".¹

Trong suốt thời kỳ diễn ra cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của quân dân ta, khắp nơi trên thế giới dấy lên một phong trào rộng lớn, mạnh mẽ chống chiến tranh xâm lược của Mỹ, ủng hộ nhân dân hai miền Việt Nam, ở Mỹ là phong trào phản đối chiến tranh. Chính trong thời kỳ này đã xuất hiện cả một "thế hệ Việt Nam", tức là những người đã tích cực tham gia phong trào ủng hộ Việt Nam, nhiều người

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 15, tr. 200.

trong đó sau này đã trở thành những chính khách quan trọng ở nhiều nước.

Một hướng quan trọng khác của hoạt động ngoại giao là tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước dân tộc độc lập ở châu Á, Phi và Mỹ Latinh. Đối với các nước phương Tây, Việt Nam đã cố gắng tranh thủ những nước có thể tranh thủ được, điển hình là tranh thủ tuyên bố của Đờ Gôn ở Phnôm Pênh năm 1966, sự ủng hộ của Đảng Xã hội Dân chủ Thụy Điển đứng đầu là Thủ tướng Ôlôp Panmơ (Olof Palme),...

Trong khi thực hiện chủ trương hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước, mối quan tâm hàng đầu được dành cho việc *tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là của Liên Xô và Trung Quốc.*

Tuy nhiên, lúc bấy giờ việc thực hiện chủ trương này gặp nhiều khó khăn do những mâu thuẫn, xung đột giữa Liên Xô và Trung Quốc đưa tới sự phân cực trong các nước xã hội chủ nghĩa cũng như trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Trong hoàn cảnh phức tạp như vậy, dưới sự chỉ đạo sát sao của Bộ Chính trị, ngành ngoại giao đã góp phần hoặc trực tiếp tiến hành một số công việc chủ yếu sau:

Kiên trì giải thích, vận động các nước anh em lên án đế quốc Mỹ xâm lược, ủng hộ, giúp đỡ cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Việc này rất quan trọng vì các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc, là chỗ dựa chủ yếu đối với sự nghiệp chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Tuy các nước anh em đều ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Việt Nam song lại có tâm tư khác nhau. Giữa những năm 1960, các nước muốn Việt Nam ngồi vào bàn thương lượng “vô điều kiện”,

có nghĩa là thương lượng trong khi Mỹ vẫn ném bom, bắn phá miền Bắc. Có nước không đồng tình chủ trương “vừa đánh vừa đàm” từ năm 1968. Tới đầu những năm 1970, “vấn đề Việt Nam” đã được Liên Xô và Trung Quốc bàn bạc với Mỹ. Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, các nước anh em lại muốn “duy trì nguyên trạng”.

Nhân đây, cần làm rõ sự kiện năm 1974 liên quan đến hành động của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Theo Hiệp định Giơnevơ năm 1954, quần đảo Hoàng Sa nằm ở phía Nam vĩ tuyến 17 nên ngày 20-1-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra tuyên bố phản đối hành động của Trung Quốc đối với quần đảo này. Đồng thời, ngày 26-1-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra tuyên bố về lập trường ba điểm liên quan tới việc tranh chấp lãnh thổ:

- Chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ là những vấn đề thiêng liêng đối với mỗi dân tộc;
- Vấn đề biên giới và lãnh thổ là vấn đề mà giữa các nước láng giềng thường có những tranh chấp do lịch sử để lại;
- Các nước liên quan cần xem xét vấn đề này trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hữu nghị và láng giềng tốt và phải giải quyết bằng thương lượng.

Ngày 14-2-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lại ra tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

Về phần mình, ngày 21-1-1974, khi trả lời phỏng vấn hãng *AFP*, đại diện Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định: “Việc bảo vệ chủ quyền của mọi quốc gia là một việc hết sức thiêng liêng. Các vấn đề về lãnh thổ và biên giới

giữa các quốc gia láng giềng thường có những tranh cãi phức tạp, cần có sự kiến giải thận trọng. Các quốc gia liên quan cần thương lượng dựa trên sự bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, dựa trên tinh thần hữu nghị và láng giềng thân thiện để giải quyết tranh chấp”.¹

Còn bức thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ngày 14-9-1958 chỉ nhằm đáp lại thư của Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai ngày 4-9-1958 về lãnh hải 12 hải lý trong đó có gài địa danh một số đảo chứ không hề có một chữ nào biểu thị sự công nhận các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Trung Quốc; hơn nữa lúc bấy giờ, theo quy định của Hiệp định Giơnevơ năm 1954, hai quần đảo này nằm ở dưới vĩ tuyến 17, do đó thuộc quyền quản lý của chính quyền Sài Gòn.

Trong khi ra sức *tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ* của các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam phải đồng thời góp phần dàn xếp những bất đồng giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc, ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Trong tình hình đó, chủ trương của Việt Nam là trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quốc tế đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, đồng thời *cố gắng góp phần chỉ ít làm dịu bất đồng, làm giảm xung đột* giữa các nước xã hội chủ nghĩa cũng như giữa các Đảng Cộng sản và công nhân, trước hết là giữa Liên Xô và Trung Quốc.

1. Xem:

https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BA%A3i_chi%E1%BA%BFn_Ho%C3%A0ng_Sa_1974 và *China's Policy Towards Territorial Disputes: The Case of the South China Sea Islands* by Chi-kin Lo, New York, 1989.

Đây là yêu cầu và là công việc chung của Đảng và Nhà nước Việt Nam, nhưng với chức năng của mình, ngành ngoại giao đã đóng vai trò tích cực và quan trọng; đã kiên trì, khéo léo khước từ những nỗ lực của bên ngoài lôi kéo ta vào cuộc tranh chấp giữa họ với nhau. Ta kiên trì thái độ là nếu có bất đồng thì trực tiếp trao đổi nội bộ, và khi có điều kiện thì ra sức góp phần hàn gắn quan hệ giữa các Đảng và các nước có bất đồng với nhau theo phương châm mà Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn tại các cuộc Hội nghị Ngoại giao (tháng 3-1964 và 1966) là: “Phải luôn luôn vì lợi ích của dân tộc mà phục vụ, lợi ích của sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, lợi ích của sự nghiệp giải phóng ở miền Nam và của sự nghiệp hòa bình thống nhất nước nhà... Bây giờ ngoại giao của ta ngày càng khó, ta phải làm sao công tác cho tốt. Ta có chính sách đúng đắn, phải làm sao vui lòng được mọi người... Tuy không được lòng họ 100% nhưng không được làm mất lòng ai 100% vì cách mạng của ta phải dựa vào họ giúp đỡ. Ta phải luôn giúp đỡ họ và mong cho tất cả đều đoàn kết”.¹ Nhờ vậy, ta đã tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đối với sự nghiệp sống còn của dân tộc, không sa vào sự bất đồng tranh chấp giữa các nước và các Đảng, đồng thời vẫn giữ vững được đường lối, chính sách, quan điểm, lập trường của mình.

Ba là, phát huy thanh thế của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Ngay từ khi mới ra đời, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền

1. Bộ Ngoại giao, Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao: *Bác Hồ và hoạt động ngoại giao: Một vài kỷ niệm về Bác*, *Sđd*, tr. 59, 76.

Nam Việt Nam đã triển khai mạnh mẽ hoạt động đối ngoại với việc cử đoàn tham gia các hội nghị quốc tế như Hội nghị Liên hiệp Công đoàn thế giới tại Mátxcơva năm 1960, Hội nghị của Hội Luật gia Á- Phi ở Ghinê năm 1961, Hội nghị hòa bình thế giới ở Mátxcơva năm 1963, Hội nghị đoàn kết Á - Phi ở Tandania năm 1963, sau đó cử đại diện tham gia Ban Thư ký của Tổ chức đoàn kết Á - Phi có trụ sở ở Cairô (Ai Cập) và Hội nghị kinh tế Á - Phi ở Côlômbô (Colombo), Xri Lanca, Hội nghị nhà báo Á - Phi. Đồng thời, Mặt trận đã cử đoàn đi thăm chính thức các nước Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, Tiệp Khắc, Hunggari, Cuba, Angiêri, Indônêxia,... Tới năm 1965, Mặt trận đã được 20 nước công nhận trên thực tế, riêng Cuba là nước đầu tiên đã thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ. Mặt trận cũng đã mở cơ quan đại diện ở Praha (Tiệp Khắc), Bắc Kinh, Béclin (Cộng hòa Dân chủ Đức), Phòng Thông tin ở Thụy Điển, Na Uy, Pháp,...

Sau khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập năm 1969 và chính thức tham gia đàm phán bốn bên ở Pari, thanh thế càng lớn hơn. Tại các hội nghị quốc tế cũng như trong các chuyến thăm chính thức các nước, các đoàn đại biểu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đều tranh thủ thông báo tình hình, giới thiệu chính sách của Mặt trận để tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của bạn bè quốc tế; thiết lập quan hệ hợp tác, kể cả quan hệ ngoại giao với các nước. Chỉ trong sáu tháng sau khi thành lập, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã cử các đoàn đại biểu và đặc phái viên đi thăm 25 nước, bao gồm cả bốn nước dân tộc độc lập ở châu Á và châu Phi, trong đó Chủ tịch Hội đồng cố vấn Nguyễn Hữu Thọ đã lần lượt

đi thăm Liên Xô, Trung Quốc, Lào, Ba Lan, Hunggari, Triều Tiên, Cộng hòa Dân chủ Đức, Nam Tư, Angiêri, Ai Cập, Xênegan (Senegal), Uganda (Uganda), Tandia, ... và dự Hội nghị Cấp cao Phong trào Không liên kết năm 1973. Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam Huỳnh Tấn Phát được Quốc trưởng N. Xihanúc mời sang thăm Campuchia và được đón tiếp trọng thị. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Thị Bình cũng đi thăm nhiều nước châu Âu, châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh.

Cộng hòa miền Nam Việt Nam còn thiết lập đại sứ quán và các cơ quan đại diện ở khoảng ba chục nước trên các châu lục.

Bốn là, tiến hành đấu tranh ngoại giao trên bàn đàm phán.

Đấu tranh ngoại giao trong thời kỳ này, đặc biệt là cuộc hòa đàm Pari, là hoạt động nổi bật của ngoại giao hai miền Việt Nam, một dấu son sáng chói trong lịch sử của ngành ngoại giao nói riêng và sự nghiệp đấu tranh của nhân dân ta nói chung vì mục tiêu giữ vững độc lập dân tộc, thống nhất giang sơn. Khác với cuộc đàm phán ở Giơnevơ năm 1954, trong thời kỳ này nước ta hoàn toàn độc lập, tự chủ trong việc chọn lựa thời gian, địa điểm, cấp bậc, hình thức, bước đi, nội dung đàm phán và thỏa thuận, trong đó Bộ Ngoại giao giữ vai trò chủ chốt trong việc tham mưu, đề xuất chủ trương, xây dựng các đề án và tiến hành đấu tranh, đàm phán.

Một minh chứng là cơ chế điều hành cuộc đàm phán kéo dài 4 năm, 8 tháng, 16 ngày (từ ngày 13-5-1968 đến 21-7-1973) ở Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam: tại Hà Nội đã hình thành CP50 mà lực lượng nòng cốt là cán bộ hai Bộ Ngoại giao giúp việc cho Bộ Chính trị, ở Pari là các đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam “binh hùng tướng mạnh”.

Đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Bộ trưởng Xuân Thủy làm Trưởng đoàn. Cùng với đồng chí Nguyễn Duy Trinh phụ trách mặt trận ngoại giao, đồng chí Lê Đức Thọ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đã được Bác Hồ đề nghị Bộ Chính trị điều từ chiến trường miền Nam ra Hà Nội đặc trách chỉ đạo đàm phán Pari với vai trò công khai là Cố vấn đặc biệt của Đoàn đàm phán Chính phủ, đại diện cho lãnh đạo Đảng và Nhà nước chỉ đạo tất cả các cơ quan và các phái đoàn chính thức của ta tham gia đấu tranh ngoại giao tại Pari. Các đoàn viên là Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch cùng nhiều cán bộ cao cấp của Bộ Ngoại giao như Hà Văn Lâu, Phan Hiền, Lưu Văn Lợi, Trần Quang Cơ, Trần Hoàn,...; ngoài ra còn có sự tham gia của các cán bộ lãnh đạo một số ngành có liên quan như Trưởng Ban Pháp chế của Chính phủ Trần Công Tường, Phó Tổng Biên tập báo *Nhân Dân* Nguyễn Thành Lê, Tổng cục trưởng Tổng cục Thông tin Nguyễn Minh Vĩ, Cục trưởng Cục Tác chiến Bộ Tổng Tham mưu Hồ Quang Hóa,...

Đoàn đàm phán của Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lúc đầu do ông Trần Bửu Kiếm, Ủy viên Đoàn Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam làm Trưởng đoàn, bà Nguyễn Thị Bình và ông Trần Hoài Nam làm Phó Trưởng đoàn với các đoàn viên Nguyễn Văn Tiến, Đinh Bá Thi, Trần Văn Tư, Đỗ Duy Liên, Nguyễn Ngọc Dung, các cố vấn Dương Đình Thảo, Lý Văn Sáu. Sau này, bà Nguyễn Thị Chơn (Tôn Thị Hường) sang thay bà Đỗ Ngọc Liên và bổ sung bà Phan Thị Minh; sau khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Thị Bình làm Trưởng đoàn; tham gia Đoàn có các ông Trần Hoài Nam, Võ Đông Giang, Nguyễn Văn Tiến,

Đình Bá Thi, Lê Quang Chánh, Dương Đình Thảo, Trần Hoài Nam, các bà Nguyễn Thị Chơn, Đỗ Ngọc Liên, Nguyễn Ngọc Dung, Lý Văn Sáu,...

Có thể chia thời kỳ này thành ba giai đoạn: trước khi mở cuộc đàm phán ở Pari vào năm 1968; quá trình đàm phán ở Pari, và thời gian sau khi ký Hiệp định Pari năm 1973. Về tiến trình và nội dung đàm phán, đấu tranh cụ thể trong mỗi giai đoạn đã được đề cập cặn kẽ trong nhiều công trình nghiên cứu, sách giáo khoa như cuốn *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000* (do Thứ trưởng Thường trực Bộ Ngoại giao Nguyễn Đình Bin chủ biên), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia ấn hành lần đầu năm 2001, cuốn *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Pari về Việt Nam* của Bộ Ngoại giao do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia ấn hành lần đầu năm 2004, cuốn *Ngoại giao Việt Nam* của tác giả Lưu Văn Lợi do Nhà xuất bản Công an nhân dân ấn hành năm 2004..., do đó ở đây chỉ điểm lại một số cách tiếp cận đã được áp dụng trong đấu tranh ngoại giao.

(i) Nét nổi bật trong hoạt động ngoại giao của thời kỳ này là xuất phát từ lợi ích dân tộc chân chính, phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ, giữ vững mục tiêu, nguyên tắc, vận dụng sách lược khôn khéo, kết hợp hợp công khai và gặp riêng, phối hợp hai đoàn từ việc xác định chủ trương, chính sách đến sự chọn lựa thời điểm triển khai, bước đi, phương cách tiến hành, nội dung đàm phán và thỏa thuận,... Mặt khác, Việt Nam đã tích cực tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quốc tế, nhất là của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc, đi đôi với việc khôn khéo né tránh những sức ép từ nhiều phía không có lợi cho Việt Nam.

(ii) Phối hợp chặt chẽ, hài hòa giữa ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao. Về chính trị là sự hình thành Mặt trận

Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, tạo thế cho cách mạng miền Nam và hỗ trợ cho đấu tranh ngoại giao. Các chiến thắng quân sự trước, trong và sau cuộc Tổng tiến công nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 cùng những thắng lợi của quân dân miền Bắc chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ, chiến thắng Đường 9 - Nam Lào làm thất bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, “Điện Biên Phủ trên không năm 1972”, v.v. đã tác động trực tiếp tới những bước ngoặt trên bàn đàm phán. Ngược lại, cuộc đấu tranh ngoại giao đã phối hợp nhịp nhàng và hỗ trợ mạnh mẽ cho các mặt trận chính trị và quân sự.

Một hướng quan trọng khác là kết hợp ngoại giao nhà nước với ngoại giao nhân dân, dấy lên một phong trào rộng lớn, mạnh mẽ của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam và các đoàn đàm phán của Việt Nam.

Việt Nam cũng đã ra sức tranh thủ giới truyền thông thế giới tố thái độ thiện chí đối với sự nghiệp chính nghĩa của dân tộc Việt Nam.

(iii) Thế theo phương châm “tuy một mà hai, tuy hai mà một”, hoạt động ngoại giao hai miền, cụ thể là giữa ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và hoạt động quốc tế của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và hoạt động ngoại giao của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam phối hợp nhịp nhàng, với sự phân công, phân nhiệm thích hợp, bổ sung, hỗ trợ cho nhau.

Hoạt động của ngoại giao hai miền được đặt dưới sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, trực tiếp là đồng chí Nguyễn Duy Trinh. Hiệp định Pari cũng được các cán bộ Bộ Ngoại giao soạn thảo dưới sự